

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐỀ TÀI: HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẬP
TẠI CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH**

Sinh viên thực hiện : Phan Thị Bảy

MSSV : 4054040058

Lớp : Kế Toán K40A

Giáo viên hướng dẫn : TS. Đào Nhật Minh

Bình Định, tháng 06 năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giảng viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

Phan Thị Bảy

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Phan Thị Bảy

Lớp: Kế toán 40A

Khóa : 40

Tên đề tài: “*Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định*”

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
 2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
 3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề bài:
 4. Những nhận xét khác:
-
-

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:
 - Nội dung đề tài:
 - Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình định, Ngày tháng 06 năm 2021

Giảng viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ và tên sinh viên thực hiện: Phan Thị Bảy

Lớp: Kế toán 40A

Tên đề tài: “*Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định*”

I. Nội dung nhận xét:

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

4. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:
- Kết cấu của đề bài:

4. Những nhận xét khác:

III. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:
- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình định, Ngày tháng 06 năm 2021

Giảng viên phản biện

MỤC LỤC

MỤC LỤC	Trang
DANH MỤC SƠ ĐỒviii
DANH MỤC BẢNG BIỂUix
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	x
LỜI MỞ ĐẦU1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP3
1.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất3
<i>1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.....</i>	<i>..3</i>
<i>1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.....</i>	<i>..3</i>
<i>1.1.2.1. Phân loại theo khoản mục chi phí.....</i>	<i>3</i>
<i>1.1.2.2. Phân loại theo yếu tố chi phí.....</i>	<i>5</i>
1.2. Giá thành, phân loại giá thành sản phẩm và các phương pháp tính giá thành	5
<i>1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp</i>	<i>..5</i>
<i>1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp</i>	<i>..5</i>
<i>1.2.2.1. Theo thời điểm tính giá thành và nguồn số liệu để tính giá thành</i>	<i>5</i>
<i>1.2.2.2. Phân loại căn cứ vào phạm vi tính giá thành.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.....</i>	<i>..6</i>
<i>1.2.3.1. Phương pháp trực tiếp.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.3.2. Phương pháp tính giá thành theo định mức</i>	<i>6</i>
<i>1.2.3.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.....</i>	<i>6</i>
1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với giá thành sản phẩm7
1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp8
<i>1.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp</i>	<i>..8</i>
<i>1.4.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất</i>	<i>8</i>
<i>1.4.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp</i>	<i>8</i>
<i>1.4.2. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất.....</i>	<i>..9</i>
<i>1.4.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....</i>	<i>9</i>
<i>1.4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp</i>	<i>10</i>
<i>1.4.2.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công</i>	<i>10</i>
<i>1.4.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung.....</i>	<i>12</i>
<i>1.4.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.....</i>	<i>13</i>
<i>1.4.3. Phương pháp kế toán giá thành sản phẩm</i>	<i>13</i>

1.4.3.1. Phương pháp trực tiếp.....	13
1.4.3.2. Phương pháp tính giá thành theo định mức	13
1.4.3.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.....	14
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH	15
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định.....	15
2.1.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định	15
2.1.1.1. Tên, địa chỉ công ty.....	15
2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng.....	15
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty.....	15
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh, đóng góp vào ngân sách của công ty qua các năm.....	16
2.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty	16
2.2.1. Chức năng.....	16
2.2.2. Nhiệm vụ	17
2.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty	17
2.3.1. Loại hình kinh doanh	17
2.3.2. Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của công ty.....	17
2.3.2.1. Thị trường đầu vào	17
2.3.2.2. Thị trường đầu ra.....	17
2.3.3. Vốn kinh doanh của công ty.....	17
2.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của công ty	18
2.3.4.1. Đặc điểm TSCĐ	18
2.3.4.2. Đặc điểm lao động.....	18
2.4. Đặc điểm tổ chức quản lý tại công ty TNHH Tổng hợp Tân Định	19
2.4.1. Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty	19
2.4.1.1. Sơ đồ tổ chức quản lý	19
2.4.1.2. Chức năng, nhiệm vụ các bộ phận của sơ đồ.....	19
2.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty	20
2.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại công ty	20
2.5.2. Hình thức kế toán mà công ty áp dụng.....	21
2.6. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Tổng hợp Tân Định	23
2.6.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm... 23	23
2.6.2. Chứng từ kế toán sử dụng.....	23
2.6.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	47
2.6.3.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	47

2.6.3.2. Chi phí nhân công trực tiếp.....	51
2.6.3.3. Chi phí máy thi công.....	53
2.6.3.4. Chi phí sản xuất chung	57
2.6.4. Kế toán giá thành sản phẩm.....	62
CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH	66
3.1. Nhận xét chung về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định	66
3.1.1. Ưu điểm	66
3.1.2. Nhược điểm.....	67
3.2. Một số giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Tổng hợp Tân Định	68
3.2.1. Hoàn thiện về công tác luân chuyển chứng từ	68
3.2.2. Hoàn thiện hạch toán kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	68
3.2.3. Hoàn thiện hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	69
3.2.4. Hoàn thiện hạch toán các khoản thiệt hại trong xây lắp	70
KẾT LUẬN	71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	72

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Trình bày tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	09
Sơ đồ 1.2: Trình bày tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	10
Sơ đồ 1.3: Trình tự kế toán tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công.....	11
Sơ đồ 1.4: Trình tự tổng hợp chi phí SXC	12
Sơ đồ 1.5: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp.....	13
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	19
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	20
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự hạch toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”	22

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2019-2020.....	16
Bảng 2.2. Bảng nguồn vốn kinh doanh của công ty tháng 12/2020.....	17
Bảng 2.3. Bảng tình hình TSCĐ của công ty tính đến năm 2020	18
Bảng 2.4. Bảng tình hình về lao động của công ty năm 2020.....	18
Bảng 3.1. Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ.....	67

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BHXH	Bảo hiểm xã hội
2	BHYT	Bảo hiểm y tế
3	CCDC	Công cụ dụng cụ
4	CP	Chi phí
5	CPSX	Chi phí sản xuất
6	CT	Công trình
7	GTGT	Giá trị gia tăng
8	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
9	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
10	MTC	Máy thi công
11	NCTT	Nhân công trực tiếp
12	NVL	Nguyên vật liệu
13	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
14	PX	Phiếu xuất
15	SXC	Sản xuất chung
16	SXKD	Sản xuất kinh doanh
17	TK	Tài khoản
18	TSCĐ	Tài sản cố định

LỜI MỞ ĐẦU



Theo đà phát triển nền kinh tế Việt Nam, đi cùng với quy luật tất yếu về sự dịch chuyển lao động từ nơi có nhu cầu lao động thấp đến nơi có nhu cầu lao động cao, mỗi năm có hàng ngàn người lao động đổ về các thành phố lớn, các trung tâm văn hóa chính trị để tìm kiếm việc làm trong công cuộc mưu sinh. Do đó việc đầu tư xây lắp ngày càng nhiều. Công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp là một khâu rất quan trọng để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị vì ngành xây lắp là một ngành công nghiệp đặc biệt, là cơ sở cho các ngành kinh tế khác nên việc hạch toán chính xác chi phí và giá thành sản phẩm xây lắp không chỉ là căn cứ xây dựng hiệu quả kinh tế của ngành mà còn ảnh hưởng đến giá thành và hiệu quả của những ngành khác.

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xây dựng cơ bản chính là ngành sản xuất vật chất tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho cả nền kinh tế quốc dân. Thông thường ngành này chiếm khoảng 30% vốn đầu tư của cả nước. Thành phẩm của ngành xây dựng cơ bản là những công trình có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài nên chúng có ý nghĩa vô cùng quan trọng về nền kinh tế. Bên cạnh đó sản phẩm của ngành xây dựng cơ bản còn thể hiện ý thức thẩm mỹ, phong cách kiến trúc nên còn có ý nghĩa quan trọng về mặt văn hóa – xã hội.

Trong thời đại ngày nay việc xác định tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm càng trở nên quan trọng, nó có thể là đòn bẩy đánh bật sự phát triển của một công ty song cũng có thể là một sức mạnh đè bẹp sự phát triển của chính công ty đó. Có thể nói rằng một công ty hoạt động hiệu quả là một công ty kiểm soát được các khoản chi phí đồng thời biết sử dụng các khoản chi phí đó hiệu quả nhất, vì đây là khoản mục quan trọng trong bước xác định kết quả kinh doanh của công ty. Vấn đề đặt ra là làm sao để quản lý vốn một cách hiệu quả, khắc phục tình trạng lãng phí, thất thoát vốn trong điều kiện sản xuất kinh doanh xây lắp phải có nhiều khâu cũng như thời gian kéo dài.

Chính vì thế, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp vốn đã là một phần hành căn bản, trong công tác kế toán lại càng có ý nghĩa quan trọng đối với công ty TNHH Tổng hợp Tân Định nó riêng và công ty xây lắp nói chung.

2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý thuyết về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.
- Vận dụng lý thuyết trong nghiên cứu, phân tích và đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định.

- Các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại đơn vị.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định

- Phạm vi nghiên cứu: tìm hiểu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ, sân bê tông nhà văn hóa làng Canh Tiên

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu ở đây chủ yếu dùng phương pháp phỏng vấn, kế thừa, quan sát, nghiên cứu tài liệu để tìm hiểu về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty.

- Phương pháp phỏng vấn: thực hiện thông qua các cuộc trao đổi với những người trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

- Phương pháp quan sát: quan sát môi trường làm việc, cách giải quyết các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị, quan sát quá trình tập hợp và luân chuyển chứng từ, các chứng từ, tài khoản được sử dụng.

- Phương pháp kế thừa: kế thừa những tài liệu, công trình nghiên cứu về những vấn đề có liên quan. Những số liệu, báo cáo trong sổ Cái các tài khoản của Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần lời mở đầu kết cấu chuyên đề tốt nghiệp gồm 3 chương

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

Chương 2: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tổng hợp Tân Định.

Chương 3: Nhận xét và một số giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Tổng hợp Tân Định.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về vật tư, tài sản cố định, nhân công, dịch vụ phát sinh,... mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành các hoạt động xây lắp trong kỳ nhất định (Nguồn: Giáo trình “Kế toán tài chính” NXB Tài chính 2007- Chủ biên: PGS.TS Nguyễn Văn Lợi).

1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

1.1.2.1. Phân loại theo khoản mục chi phí

❖ Chi phí NVLTT: gồm tất các chi phí NVL trực tiếp cho thi công xây lắp như NVL chính (gỗ, gạch, cát, đá...), vật liệu phụ (đinh, kềm, dây buộc,...), nhiên liệu (than, củi, dầu lửa,...), vật kết cấu (bê tông đúc sẵn), giá trị thiết bị đi kèm với vật kiến trúc như thiết bị chiếu sáng, vệ sinh, thông gió...

❖ Chi phí NCTT: bao gồm:

- Tiền lương của công nhân trực tiếp tham gia xây dựng công trình trên công trường và lắp đặt thiết bị.

- Tiền công nhúng gạch vào nước, tưới nước cho tường, công đóng đặt tháo dỡ lắp ghép ván khuôn đà giáo, công vận chuyển vật liệu và khuôn vác máy móc trong lúc thi công từ chỗ để công trình đến nơi xây dựng...

- Phụ cấp làm đêm thêm giờ, các khoản phụ cấp có tính chất lương như phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp môi trường làm việc...

- Lương phụ

- Không bao gồm:

+ Các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp xây lắp.

+ Lương của công nhân vận chuyển ngoài công trường, lương nhân viên thu mua, bốc dỡ, bảo quản vật liệu trước khi đến kho công trường, lương công nhân sản xuất phụ, nhân viên quản lý, công nhân điều khiển sử dụng máy thi công, những người làm công tác bảo quản ở công trường.

❖ Chi phí sử dụng MTC

- Chi phí nhân công: lương chính, lương phụ, phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp điều khiển, phục vụ xe MTC.

- Chi phí NVL, công cụ phục vụ MTC

- Chi phí khấu hao MTC

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: thuê ngoài sửa chữa xe MTC, bảo hiểm xe MTC, chi

phí điện nước, thuê MTC, chi phí trả cho nhà thầu phụ...

- Chi phí bằng tiền khác.

- Không bao gồm:

- + Các khoản trích theo lương của công nhân sử dụng và phục vụ máy thi công.

❖ Chi phí SXC: bao gồm toàn bộ chi phí tổ chức và phục vụ xây lắp phát sinh trong phạm vi phân xưởng như:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: lương chính, lương phụ, phụ cấp lương, phải trả nhân viên quản lý đội xây dựng, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý đội xây dựng, của công nhân xây lắp; các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân sử dụng và phục vụ MTC, nhân viên quản lý tổ đội thi công.

- Chi phí vật liệu: vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, CCDC thuộc đội xây dựng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời.

- Chi phí dụng cụ sản xuất: CCDC xuất dùng cho hoạt động quản lý của đội xây dựng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: chi phí sửa chữa, điện, nước, điện thoại, các khoản chi phí mua và sử dụng tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyên giao công nghệ...không thuộc TSCĐ mà tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí của đội...

- Chi phí khác bằng tiền.

❖ Chi phí bán hàng

Là những chi phí đảm bảo cho việc thực hiện chính sách, chiến lược bán hàng của doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí lương và các khoản trích theo lương tính vào chi phí của toàn bộ lao động trực tiếp, gián tiếp hay quản lý trong hoạt động bán hàng, vận chuyển hàng hóa tiêu thụ.

- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu dùng trong việc bán hàng; vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ CCDC, bao bì luân chuyển,...dùng cho việc bán hàng.

- Chi phí khấu hao TSCĐ và thiết bị dùng cho hoạt động bán hàng.

- Chi phí dịch vụ thuê ngoài liên quan đến bán hàng như chi phí quảng cáo, hội chợ, khuyến mãi,...

- Chi phí khác bằng tiền trong hoạt động bán hàng.

❖ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Là tất cả những chi phí liên quan đến công việc hành chính, quản trị ở doanh nghiệp. Nó thường bao gồm:

- Chi phí lương và các khoản trích theo lương tính vào chi phí của người lao động, quản lý ở các bộ phận, phòng ban của doanh nghiệp.

- Chi phí vật liệu, năng lương, nhiên liệu dùng trong hành chính quản trị.
- Chi phí CCDC, khấu hao TSCĐ dùng trong việc hành chính quản trị.
- Chi phí dịch vụ điện, nước, bảo hiểm,... phục vụ cho toàn doanh nghiệp.
- Các khoản thuế, lệ phí chưa tính vào giá trị tài sản.
- Chi phí khác liên quan đến phục vụ quản lý toàn doanh nghiệp.

❖ Chi phí khác

Về cơ bản, chi phí khác bao gồm chi phí hoạt động tài chính, chi phí hoạt động bất thường, chiếm tỷ lệ nhỏ

1.1.2.2. Phân loại theo yếu tố chi phí

❖ Yếu tố nguyên liệu, vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, CCDC,... sử dụng vào quá trình sản xuất sản phẩm trừ giá trị dùng không hết nhập lại kho.

❖ Yếu tố nhiên liệu, động lực: sử dụng vào quá trình sản xuất trong kỳ.

❖ Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp lương: phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả người lao động.

❖ Yếu tố BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ: trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả lao động

❖ Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào SXKD.

❖ Yếu tố chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào hoạt động SXKD.

1.2. Giá thành, phân loại giá thành sản phẩm và các phương pháp tính giá thành

1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa để hoàn thành khối lượng sản phẩm xây lắp theo quy định (Nguồn: Giáo trình “Kế toán tài chính” NXB Tài chính 2007- Chủ biên: PGS.TS Nghiêm Văn Lợi).

1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

1.2.2.1. Theo thời điểm tính giá thành và nguồn số liệu để tính giá thành

❖ Giá thành dự toán: là tổng số các chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng sản phẩm xây lắp. Giá thành sản phẩm xây lắp được xác định dựa trên cơ sở các định mức theo thiết kế được duyệt và khung giá quy định đơn giá xây lắp áp dụng vào từng lãnh thổ, từng địa phương do cấp có thẩm quyền ban hành.

❖ Giá thành kế hoạch: giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào sản xuất trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ này.

- ❖ Giá thành định mức: giá thành định mức được xác định trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch.

- ❖ Giá thành thực tế: là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

1.2.2.2. Phân loại căn cứ vào phạm vi tính giá thành

- ❖ Giá thành khối lượng xây lắp hoàn chỉnh: là giá thành của công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đảm bảo chất lượng và kỹ thuật đúng thiết kế, đúng hợp đồng bàn giao, được bên chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

- ❖ Giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước: là giá thành phản ánh kịp thời chi phí sản xuất cho đối tượng xây lắp trong quá trình thi công, xây lắp từ đó giúp doanh nghiệp phân tích kịp thời các khoản chi phí đã chi dùng cho từng đối tượng để có biện pháp quản lý phù hợp, cụ thể.

1.2.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp

1.2.3.1. Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ,...) Đối tượng kế toán chi phí là từng loại sản phẩm dịch vụ. Đối tượng tính chi phí trùng với đối tượng tính giá thành. Ngoài ra phương pháp còn được áp dụng cho những doanh nghiệp tuy có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm được sản xuất riêng biệt.

1.2.3.2. Phương pháp tính giá thành theo định mức

Phương pháp này áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất ổn định, có hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, dự toán chi phí tiên tiến, hợp lý, sát thực tế, chế độ ghi chép ban đầu ở các bộ phận làm tốt. Tính theo phương pháp này nhằm kiểm tra tình hình thực tế định mức, tình hình sử dụng hợp lý, tiết kiệm định mức

1.2.3.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Mỗi đơn đặt hàng ngay từ khi bắt đầu thi công được mở một phiếu tính giá thành (bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng). Chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp cho từng đơn đặt hàng bằng phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp. Cuối kỳ căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được cho từng đơn đặt hàng theo từng khoản mục chi phí để ghi vào bảng tính giá thành của đơn đặt hàng tương ứng. Khi có chứng từ chứng minh đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành đơn đặt hàng (công trình, hạng mục công trình) hoàn thành bằng cách cộng lũy kế chi phí từ khi bắt đầu thi công đến

khi đơn hàng thi công hoàn thành ngay trên bảng tính giá thành của đơn hàng đó. Đối với các đơn đặt hàng chưa hoàn thành, cộng chi phí lũy kế từ khi bắt đầu thi công đến thời điểm xác định giá trị sản phẩm xây lắp dở dang. Bảng tính giá thành của các đơn đặt hàng chưa xong được coi là các báo cáo xây lắp dở dang.

Trường hợp một đơn đặt hàng gồm một số hạng mục công trình thì sau khi tính giá thành cho đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành cho từng hạng mục công trình bằng cách căn cứ vào giá thành thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành và giá thành giá thành dự toán của các hạng mục công trình đó.

1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là hai mặt của quá trình sản xuất của doanh nghiệp, giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau thể hiện ở chỗ: chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành sản phẩm còn giá thành sản phẩm lại là thước đo mức chi phí sản xuất thực tế để sản xuất ra từng loại sản phẩm. Từ đó để kiểm soát, giám sát các chi phí sản xuất đã bỏ ra. Khi giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có giá trị sản phẩm dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có đặc điểm giống nhau về bản chất đó là đều cùng biểu hiện bằng tiền những chi phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp xây dựng đã bỏ ra. Tuy vậy có sự khác nhau giữa CPSX và giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất là các hao phí trong một thời kỳ còn giá thành sản xuất sản phẩm là xem xét mối quan hệ của chi phí với quá trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm và đã hoàn thành.

Về mặt lượng: có những chi phí sản xuất không phát sinh trong kỳ nhưng được tính vào trong giá thành sản phẩm và có những chi phí sản xuất đã phát sinh trong kỳ nhưng lại không được tính vào giá thành sản phẩm.

Như vậy chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau mặc dù có những mặt khác nhau.

Vận dụng mối quan hệ mật thiết giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong công tác quản lý để thực hiện mục tiêu hạ giá thành sản phẩm xây lắp nhưng vẫn nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo tính cạnh tranh. Mức tiết kiệm hay lãng phí trong chi phí sẽ ảnh hưởng đến kết quả tài chính khi thi công công trình. Tính giá thành sản phẩm xây lắp dự trên hạch toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp. Do đó quản lý tốt giá thành trên cơ sở thực hiện tốt quản lý chi phí sản xuất. Áp dụng tốt các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, tránh thất thoát, lãng phí trong thi công nhằm mục tiêu hạ giá thành sản phẩm xây lắp.

1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp

1.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp

1.4.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các loại chi phí được tập hợp trong một thời gian nhất định nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát, phân tích chi phí cũng như yêu cầu tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tập hợp chi phí có thể là:

- Công trình hạng mục thi công
- Đơn đặt hàng, bộ phận thi công
- Từng giai đoạn công việc cụ thể

Vì vậy, chi phí sản xuất phải được tập hợp theo từng khoản mục trong phạm vi giới hạn nhất định để phục vụ cho công việc tính giá thành sản phẩm.

1.4.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp

Trong doanh nghiệp xây lắp đối tượng tính giá thành thường là công trình, hạng mục công trình hoàn thành hay khối lượng xây lắp hoàn thành, xây lắp hoàn thành quy ước.

Khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước là khối lượng xây lắp chưa kết thúc toàn bộ công tác quy định trong thiết kế kỹ thuật mà chỉ kết thúc việc thi công đến một giai đoạn nhất định gọi là điểm dừng kỹ thuật hợp lý và phải đảm bảo chất lượng. Đặc điểm của hoạt động thi công xây lắp là thời gian thi công dài, giá trị công trình lớn. Vì vậy ngoài việc phải xác định giá thành công trình, hạng mục công trình theo đúng thiết kế dự toán được chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, trong kỳ báo cáo có thể có một bộ phận công trình hoặc khối lượng công việc hay giai đoạn công việc hoàn thành nghiệm thu bàn giao cho người nhận thầu và được thanh toán. Điều này đòi hỏi phải tính được giá thành của khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước.

- Mọi quan hệ giữa đối tượng tính giá thành với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:

Đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất về cơ bản giống nhau ở chỗ chúng đều là những phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có nội dung khác với đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp. Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là căn cứ để tổ chức ghi chép ban đầu, mở các sổ chi tiết, tập hợp chi phí sản xuất chi tiết cho từng đối tượng, thực hiện chế độ hạch toán kế toán trong nội bộ doanh nghiệp.

Việc xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp là căn cứ để kế toán lập bảng tính giá thành sản phẩm, tổ chức công tác giá thành theo từng đối tượng, phục vụ cho việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, tính toán thực hiện kết quả.

Mặc dù vậy, giữa đối tượng tính giá thành sản phẩm và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có liên quan

+ Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm như: sản xuất theo đơn đặt hàng.

+ Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm.

+ Nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm. Số liệu về chi phí đã tập hợp được trong kỳ theo từng đối tượng tập hợp chi phí là cơ sở căn cứ để tính giá thành sản phẩm xây lắp cho từng đối tượng có liên quan.

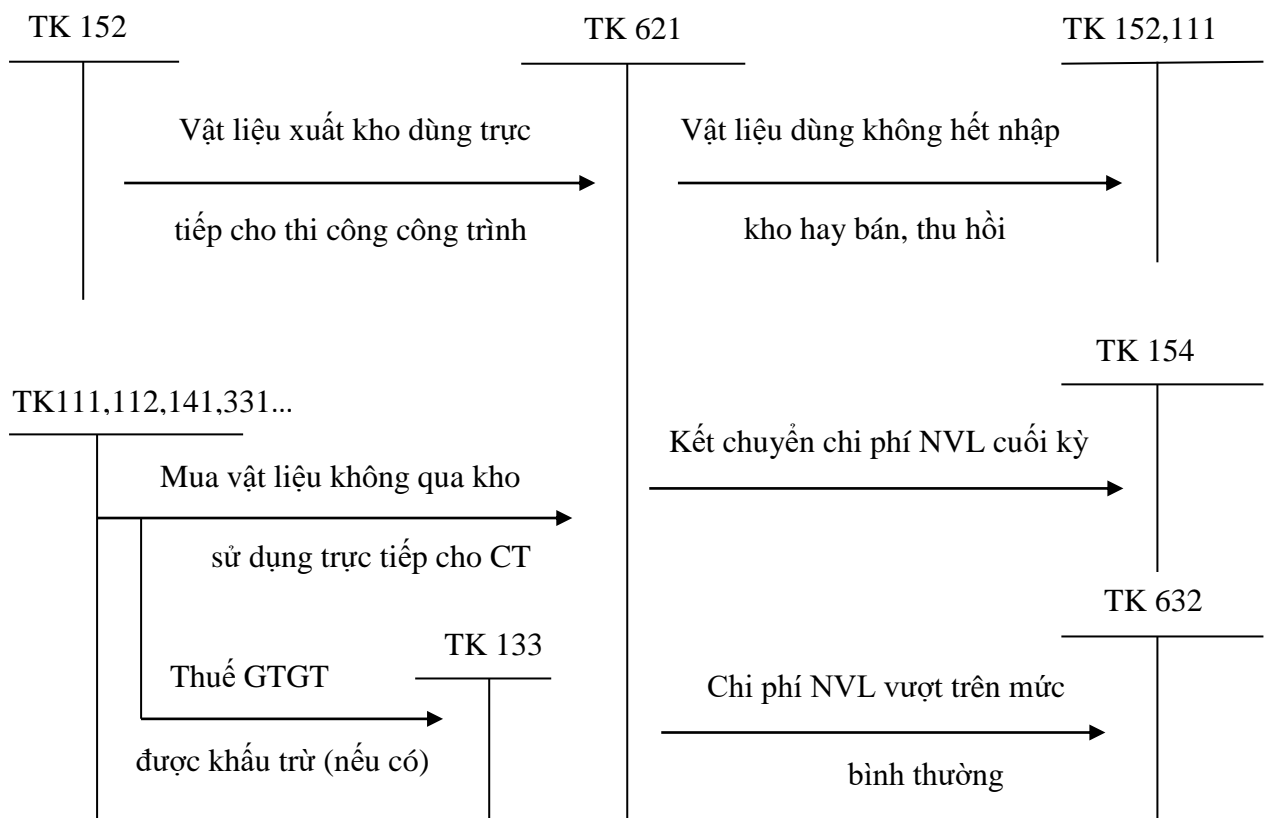
1.4.2. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất

1.4.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT, bảng phân bổ nguyên vật liệu, bảng kê thanh toán tạm ứng.

- Tài khoản sử dụng: TK 621-Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được khái quát theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1: Trình bày tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- Chi phí nhân công trực tiếp trong xây lắp gồm: tiền lương của nhân công trực tiếp tham gia xây dựng công trình trên công trường và lắp đặt thiết bị; tiền công nhúng gạch vào nước, tưới nước cho tường, công đóng đặt tháo dỡ lắp ghép ván khuôn đà giáo, công vận chuyển vật liệu và khuôn vác máy móc trong lúc thi công từ chỗ để công trình đến nơi xây dựng; phụ cấp làm thêm giờ, các khoản phụ cấp có tính chất lương như phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp môi trường làm việc,...

- Không bao gồm:

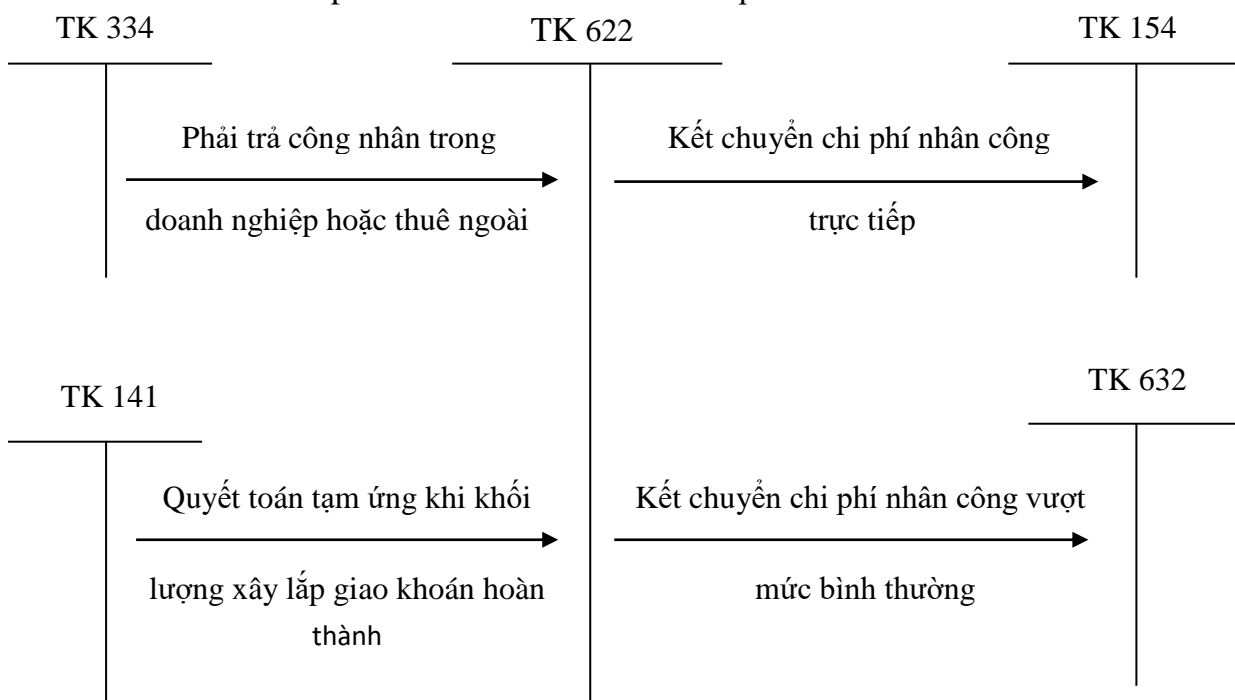
+ Các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp xây lắp.

+ Lương của công nhân vận chuyển ngoài công trường, lương nhân viên thu mua, bốc dỡ, bảo quản vật liệu trước khi đến kho công trường, lương công nhân sản xuất phụ, nhân viên quản lý, công nhân điều khiển sử dụng máy thi công, những người làm công tác bảo quản ở công trường.

- Chứng từ sử dụng: bảng công, bảng thanh toán tiền lương, bảng trích bảo hiểm, tiền thưởng, hợp đồng giao khoán, phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành, phiếu báo làm việc ngoài giờ,...

- Tài khoản sử dụng: TK 622-chi phí nhân công trực tiếp

- Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp khái quát theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2: Trình bày tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp

1.4.2.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

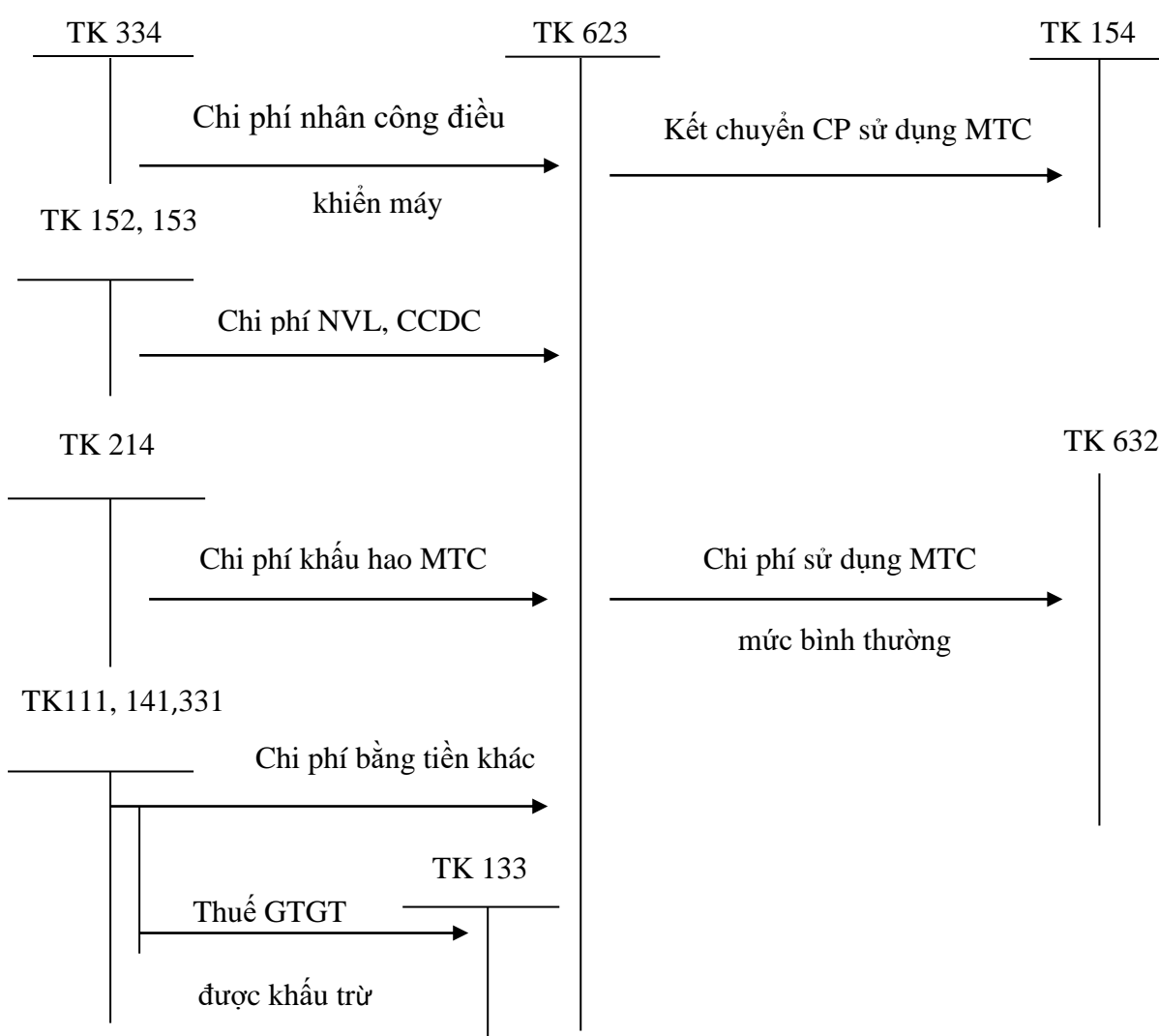
Kế toán chi phí sử dụng máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công. Cụ thể:

- Trường hợp doanh nghiệp không tổ chức các đội máy thi công riêng biệt, hoặc có tổ chức đội máy thi công riêng biệt nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội máy thi công và thực hiện phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy thì các chi phí liên quan tới hoạt động của đội máy thi công được tính vào khoản mục chi phí sử dụng máy thi công. Sau đó tính phân bổ chi phí sử dụng máy thi công thực tế cho từng công trình, hạng mục công trình.

Trường hợp công ty có tổ chức đội máy thi công riêng và có phân cấp hạch toán cho đội máy tổ chức hạch toán kế toán riêng:

+ Toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động của đội máy thi công được tập hợp riêng trên các tài khoản 621, 622, 627, chi tiết đội máy thi công. Cuối kỳ, tổng hợp chi phí vào tài khoản 154 để tính giá thành ca máy (hoặc giờ máy). Từ đó xác định giá trị mà đội máy thi công phục vụ cho từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình,..) theo giá thành ca máy (hoặc giờ máy) và khối lượng dịch vụ phục vụ cho đối tượng.

+Trình tự kế toán chi phí sử dụng máy thi công được khái quát theo sơ đồ sau:



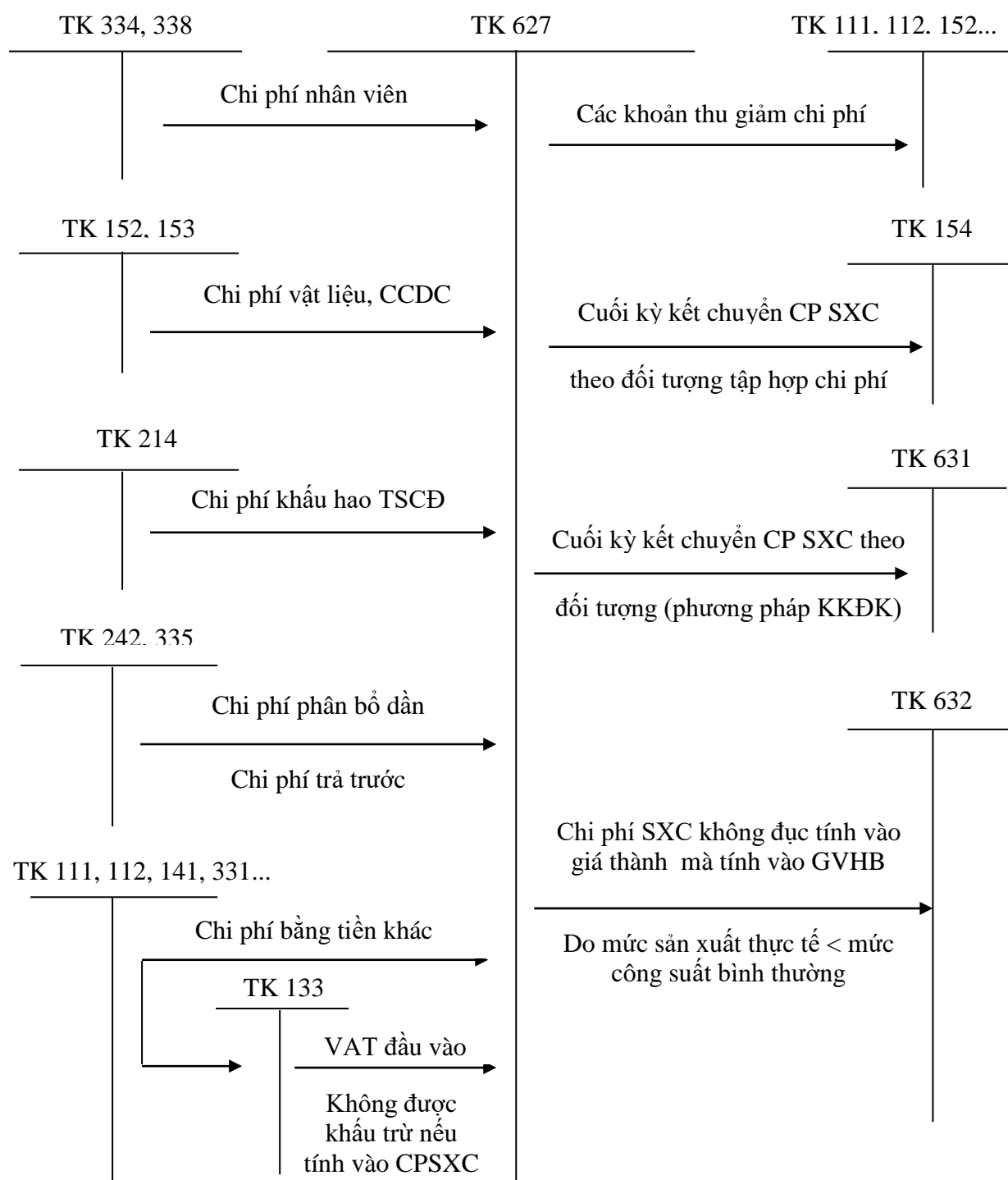
Sơ đồ 1.3: Trình tự kế toán tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công

1.4.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

- Chứng từ sử dụng: bảng chấm công, hóa đơn GTGT, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, bảng kê xuất vật tư, CCDC, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương,...

- Tài khoản sử dụng: TK 627-Chi phí sản xuất chung. Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi vào giá vốn hàng bán. TK 627 không có số dư cuối kỳ, được mở chi tiết cho từng phân xưởng bộ phận, không sử dụng cho hoạt động thương mại.

- Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung được khái quát như sau:

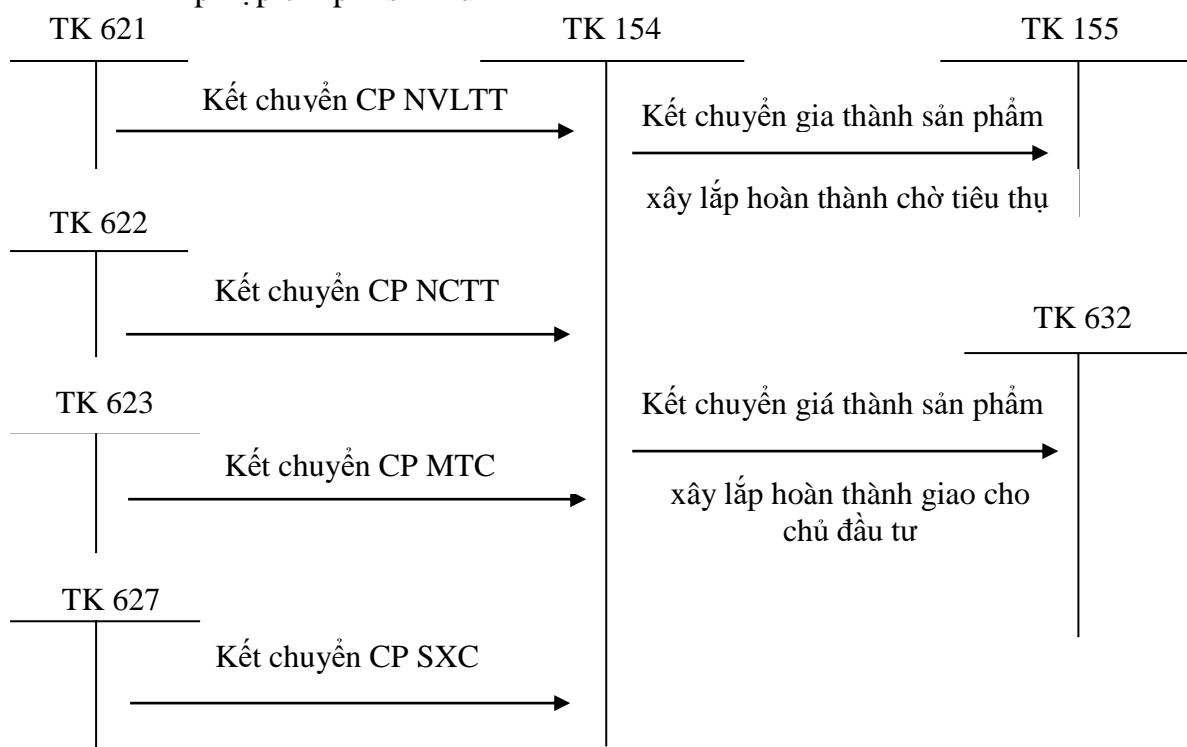


Sơ đồ 1.4: Trình tự tổng hợp chi phí SXC

1.4.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở doanh nghiệp xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ. Trên cơ sở các bảng tính và phân bổ các khoản mục chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí sử dụng MTC và chi phí SXC cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định. Việc tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp được thực hiện theo từng công trình, hạng mục công trình.

Trình tự tập hợp chi phí sản xuất được khái quát như sau:



Sơ đồ 1.5: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp

1.4.3. Phương pháp kế toán giá thành sản phẩm

1.4.3.1. Phương pháp trực tiếp

Căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được trong kỳ theo từng hạng mục công trình, công trình và căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ trước, cuối kỳ này để tính giá thành các giai đoạn xây lắp hoàn thành theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm xây} \\ \text{lắp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

1.4.3.2. Phương pháp tính giá thành theo định mức

Căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật hiện hành và chi phí được duyệt để tính giá thành định mức của sản phẩm.

Khi có sự thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật cần kịp thời tính toán lại giá thành định mức và xác định số chênh lệch chi phí sản phẩm xây lắp do thay đổi định mức của số sản phẩm đang sản xuất dở dang cuối kỳ trước (nếu có).

Trên cơ sở giá thành định mức, số chi phí sản xuất xây lắp chênh lệch thoát ly định mức đã được tập hợp riêng và số chênh lệch do thay đổi định mức để tính giá thành thực tế sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Giá thành định} & & \text{Chênh lệch do} & & \text{Chênh lệch} \\ \text{tế của sản phẩm} & = & \text{mức của sản phẩm} & + & \text{thay đổi định} & - & \text{so với định} \\ & & & & \text{mức} & & \text{mức} \end{array}$$

Trong đó:

- Chênh lệch do thay đổi định mức là: số chênh lệch do định mức chi phí hiện hành thay đổi

- Chênh lệch so với định mức là: số chênh lệch so sánh giữa chi phí phát sinh thực tế với định mức theo từng khoản mục

1.4.3.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Mỗi đơn đặt hàng ngay từ khi bắt đầu thi công được mở một phiếu tính giá thành (bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng). Chi phí sản xuất được phát sinh tập hợp cho từng đơn đặt hàng bằng phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp. Cuối hàng kỳ căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được cho từng đơn đặt hàng theo từng khoản mục chi phí vào bảng tính giá thành của đơn đặt hàng tương ứng. Khi có chứng từ chứng minh đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành đơn đặt hàng (công trình, hạng mục công trình) hoàn thành bằng cách cộng lũy kế chi phí từ kỳ bắt đầu thi công cho đến khi đơn đặt hàng hoàn thành ngay trên bảng tính giá thành của đơn đặt hàng đó. Với các đơn đặt hàng chưa hoàn thành, chi phí lũy kế từ kỳ bắt đầu thi công đến thời điểm xác định chính là giá trị sản phẩm xây lắp dở dang. Bởi vậy bảng tính giá thành của đơn đặt hàng chưa xong được coi là báo cáo các chi phí sản xuất xây lắp dở dang.

Trường hợp đơn đặt hàng gồm một số hạng mục công trình thì sau khi tính giá thành cho đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành cho từng hạng mục công trình bằng cách căn cứ vào giá thành thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành và giá thành dự toán của các hạng mục công trình đó, công thức tính như sau:

$$Z_i = \frac{Z_{đđh}}{Z_{dt}} \times Z_{idt}$$

Trong đó:

Z_i : Giá thành sản xuất thực tế của hạng mục công trình i

$Z_{đđh}$: Giá thành thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành

Z_{dt} : Giá thành dự toán của hạng mục công trình thuộc đơn đặt hàng hoàn thành

Z_{idt} : Giá thành dự toán của hạng mục công trình i

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định

2.1.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định

2.1.1.1. Tên, địa chỉ công ty

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định
- Địa chỉ: Thôn Nam Tượng 3, Xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Số điện thoại: 0934103309
- Fax: 0256.3735329
- Mã số thuế: 4101388724
- Giám đốc: Phan Minh Định

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định là một nhà thầu chuyên về xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Được thành lập vào ngày 28 tháng 08 năm 2012 với hình thức Công ty TNHH hai thành viên do 2 thành viên góp vốn là: Ông Phan Minh Định và Bà Trần Thị Bích. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, thực hiện quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh đã được pháp luật thừa nhận. Cho đến nay công ty đã thực hiện hàng chục công trình trong tỉnh, trong đó có nhiều công trình mang tầm vóc lớn. Sau hơn 8 năm hoạt động tại Thị xã An Nhơn công ty đã và đang được nhiều khách hàng tin nhiệm.

Sau hơn 8 năm nỗ lực phấn đấu cùng với tinh thần sáng tạo, nhiệt huyết của toàn lực công nhân viên trong công ty để đáp ứng nhu cầu của thị trường thì uy tín, sự hài lòng của khách hàng đối với công ty ngày càng nhiều hơn. Bên cạnh đó, Công ty không ngừng đầu tư trang thiết bị máy móc thi công để đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của thị trường đang ngày càng hiện đại hóa, công nghiệp hóa.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty

Quy mô hiện tại của công ty TNHH Tổng hợp Tân Định là một công ty với quy mô nhỏ.

Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định đã và đang không ngừng phát triển về mọi mặt. Cụ thể đến tháng 12/2020 như sau:

Vốn kinh doanh của công ty là 1.900.000.000 đồng.

Tổng số lao động hiện có của công ty là 47 người.

Căn cứ vào Nghị định 39/2018/NĐ-CP công ty thuộc loại doanh nghiệp quy mô nhỏ có số lao động tham gia BHXH bình quân không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh, đóng góp vào ngân sách của công ty qua các năm

Trong nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng, trong những năm gần đây công ty TNHH Tổng hợp Tân Định đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể đóng góp vào sự phát triển của công ty và của cả đất nước.

Để thấy được tình hình hoạt động kinh doanh của công ty qua các năm ta xem bảng sau:

Bảng 2.1. Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2019-2020

(ĐVT: VND)

Tài sản	Năm 2019	Năm 2020
Tổng doanh thu	2.244.305.346	4.480.013.224
Tổng chi phí	2.245.917.809	4.304.582.010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.612.463)	175.431.214
Thuế TNDN	0	52.757.590
Lợi nhuận sau thuế TNDN	0	122.673.624

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

Thông qua số liệu từ bảng kết quả hoạt động kinh doanh trên ta thấy doanh thu và lợi nhuận qua hai năm có sự thay đổi rõ rệt.

- Doanh thu của công ty tăng qua các năm. Cụ thể:

+Năm 2020 tăng so với năm 2019: 2.058.664.201 đồng

- Lợi nhuận sau thuế có sự thay đổi vượt bậc so với năm trước

+Năm 2020 lợi nhuận tăng đồng so với năm 122.673.624 đồng

Điều này chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của công ty trong năm 2020 đã có sự cải thiện rõ rệt và mang lại lợi nhuận cho công ty. Đồng thời công ty cần có những hướng giải quyết để nâng cao hiệu quả trong tương lai, có chính sách đúng đắn phù hợp với từng điều kiện của nền kinh tế trong từng thời kỳ.

2.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty

2.2.1. Chức năng

Chức năng của công ty là công ty sản xuất sản phẩm xây lắp với chức năng xây dựng các công trình dân dụng. Với phương châm xây dựng đúng thông số kỹ thuật,

tiến độ hoạt động nên uy tín của doanh nghiệp ngày càng cao lợi nhuận ngày càng tăng.

2.2.2. Nhiệm vụ

- Kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng kí
- Thực hiện tốt các hợp đồng đã kí kết với đối tác
- Có trách nhiệm và nghĩa vụ đầy đủ đối với nhà nước và không ngừng phấn đấu tạo công ăn việc làm cho người lao động.
- Đăng kí thuế, kê khai, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà Nước.
- Đảm bảo chất lượng công trình.
- Nắm bắt được thế mạnh của công ty để phát huy hiệu quả tối đa.
- Thực hiện tốt các chính sách như chế độ lao động, tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội và phúc lợi cho người lao động.

2.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty

2.3.1. Loại hình kinh doanh

Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định kinh doanh sản xuất các sản phẩm xây lắp như: xây dựng công trình dân dụng, xây dựng công trình đường bộ, công trình cấp, thoát nước, các công trình công ích khác,...

2.3.2. Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của công ty

2.3.2.1. Thị trường đầu vào

Yếu tố đầu vào của công ty là các loại nguyên vật liệu để thi công công trình như: xi măng, cát, đá máy, đá chẻ, gạch, gỗ xẻ, sơn, thép, dây dẫn điện,...Do đó thị trường đầu vào là những công ty uy tín, có giá cả phải chăng, đảm bảo chất lượng cũng như có địa chỉ ở trong tỉnh. Các yếu tố như hàng hóa hay lao động chủ yếu là thu mua và thuê mướn.

2.3.2.2. Thị trường đầu ra

Là công ty xây lắp chuyên xây dựng các công trình nên thị trường đầu ra trong phạm vi trong tỉnh Bình Định.

2.3.3. Vốn kinh doanh của công ty

Bảng 2.2. Bảng nguồn vốn kinh doanh của công ty tháng 12/2020

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Nợ phải trả	8.856.187.885	81,5
Vốn chủ sở hữu	2.010.691.612	18,5
Tổng nguồn vốn	10.866.879.497	100

(Nguồn: Phòng Tài chính - kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy đến thời điểm tháng 12/2020 sự tự chủ tài chính của công ty chưa cao, còn phụ thuộc và chiếm dụng nguồn vốn vào bên ngoài nhiều. Cụ thể tỷ lệ vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 18,5% trên tổng số nguồn vốn.

2.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của công ty

2.3.4.1. Đặc điểm TSCĐ

Bảng 2.3. Bảng tình hình TSCĐ của công ty tính đến năm 2020

DVT: Đồng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Máy móc thiết bị	790.000.000	(260.333.333)	526.666.667
2	Nhà cửa, vật kiến trúc	400.000.000	(140.000.000)	260.000.000
3	Phương tiện vận tải	550.436.364	(93.574.182)	456.862.182
	Tổng	1.740.436.364	(353.907.515)	1.386.528.849

(Nguồn: phòng Tài chính - Kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy TSCĐ chủ yếu là phương tiện vận tải chiếm tỉ trọng lớn trong toàn bộ TSCĐ của công ty. Điều này cho thấy máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động thi công phần lớn công ty thuê ngoài.

2.3.4.2. Đặc điểm lao động

Bảng 2.4. Bảng tình hình về lao động của công ty năm 2020

STT	Tiêu thức phân loại	Số người	Tỷ trọng(%)
I	Theo trình độ	47	100
1	Đại học	3	6,4
2	Cao đẳng	4	8,5
3	Lao động phổ thông	40	85,1
II	Theo giới tính	47	100
1	Nam	39	83
2	Nữ	8	17

Nguồn: phòng Tài chính - Kế toán)

Qua bảng số liệu ta thấy số lượng lao động phù hợp với quy mô của công ty:

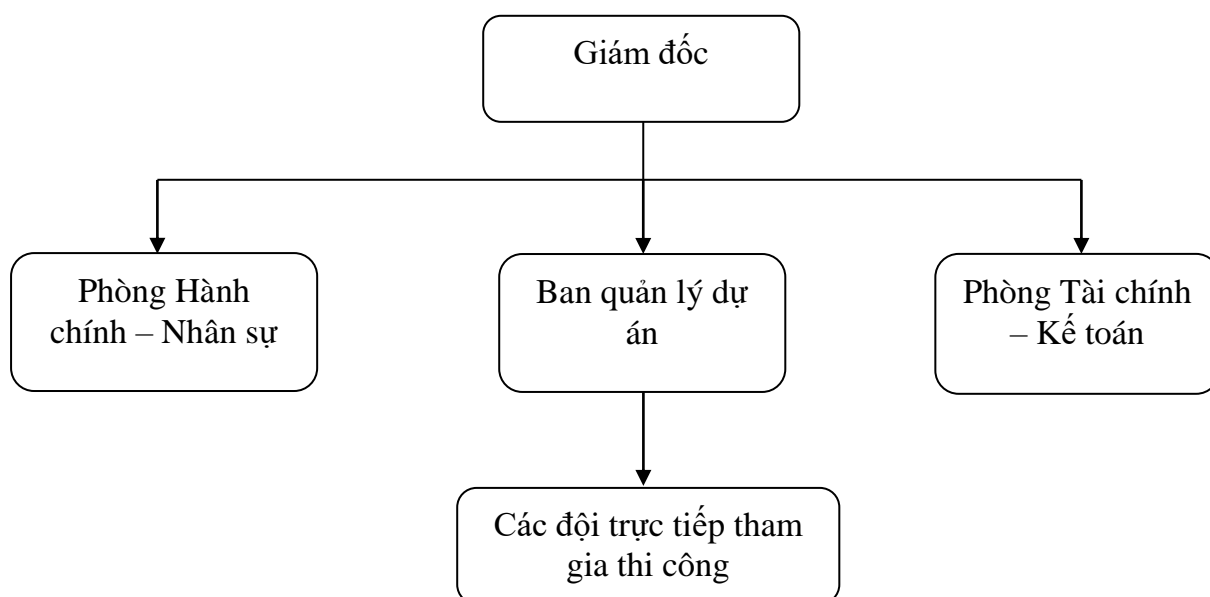
- Xét theo giới tính thì số lượng lao động nam trong công ty chiếm cao hơn lao động nữ, cụ thể lao động nam chiếm 83% tỷ trọng lao động toàn công ty. Điều đó là hoàn toàn phù hợp với quy mô, đặc điểm công ty xây lắp.

- Xét theo trình độ thì số lượng lao động đạt trình đại học và cao đẳng chiếm tỷ trọng 14,9% trong tỷ trọng lao động theo trình độ toàn công ty. Lao động phổ thông chiếm phần lớn trong tổng số lao động 85,1% để phục vụ cho hoạt động thi công đúng tiến độ cũng như đảm bảo yêu cầu của khách hàng.

2.4. Đặc điểm tổ chức quản lý tại công ty TNHH Tổng hợp Tân Định

2.4.1. Đặc điểm tổ chức quản lý của công ty

2.4.1.1. Sơ đồ tổ chức quản lý



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Chú thích: —————> Quan hệ chỉ đạo

2.4.1.2. Chức năng, nhiệm vụ các bộ phận của sơ đồ

- **Giám đốc:** Là người đại diện pháp nhân của công ty, người lãnh đạo cao nhất và lãnh đạo toàn bộ các hoạt động kinh doanh của công ty trước pháp luật. Là chủ sở hữu, có quyền quyết định mọi chủ trương, hoạt động của Công ty.

- **Phòng Hành chính – Nhân sự:** Tham mưu cho ban lãnh đạo công ty về các vấn đề liên quan đến nhân sự, công văn, hợp đồng, các quy chế áp dụng cho công ty; tham mưu về các tổ chức, các phòng ban, nhân sự theo mô hình công ty; lên kế hoạch tuyển dụng và phát triển nhân lực. Lưu trữ các hồ sơ, văn bản, giấy tờ quan trọng; soạn thảo các văn bản, các tài liệu hành chính lưu hành nội bộ và gửi cho khách hàng. Đón tiếp khách, đối tác; quản lý tài sản cố định và bảo dưỡng tài sản của công ty; tổ chức quản

lý theo dõi kiểm tra các công tác liên quan đến trật tự, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh,....

- **Phòng Tài chính – Kế toán:** Xây dựng hệ thống của công ty; cập nhật và nắm bắt các luật thuế, chính sách thuế mới ban hành nhằm đáp ứng theo yêu cầu của pháp luật; quản lý các chi phí đầu vào, đầu ra của công ty. Có trách nhiệm báo cáo về tình hình tài chính của công ty cho lãnh đạo khi có yêu cầu; nắm bắt tình hình tài chính và có tham mưu kịp thời cho ban lãnh đạo trong việc đưa ra các quyết định. Giải quyết các quyết định tiền lương, thưởng thai sản; quản lý doanh thu, lượng hàng, công nợ, hàng tồn kho, tài sản cố định,....

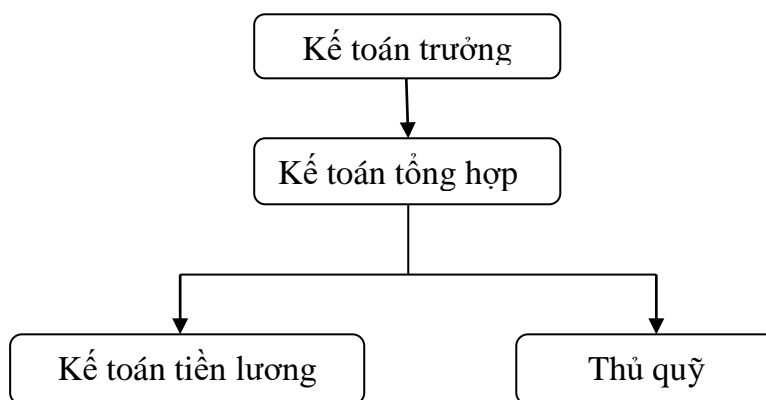
- **Ban quản lý dự án:** Trực tiếp quản lý dự án gồm các hoạt động như lập kế hoạch dự án, tổ chức, quản lý, giám sát, thực hiện dự án cho chủ đầu tư; đảm bảo tính hiệu quả kinh tế, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành đang điều chỉnh và tính khả thi của dự án.

- **Đội trực tiếp tham gia thi công:** Trực tiếp tham gia các dự án của công ty.

2.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty

2.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại công ty

Hiện nay công ty đang áp dụng mô hình tổ chức kế toán tập trung



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Chú thích: \longrightarrow Quan hệ chỉ đạo

- **Kế toán trưởng :**

+ Là người điều hành mọi hoạt động của bộ máy kế toán, tiến hành phân công bố trí cho các nhân viên kế toán trong phòng. Thực hiện điều hành, giám sát mọi hoạt động của phòng kế toán, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về việc quản lý tài chính của công ty, về chế độ pháp lý, thực hiện và phụ trách việc lên báo cáo kế toán.

+ Chịu trách nhiệm quản lý trước cấp trên về chấp nhận chế độ tài chính trước pháp luật, là người tổ chức hướng dẫn và kiểm tra toàn bộ công tác kế toán tài chính ở

doanh nghiệp. Đồng thời tham mưu cho Giám đốc trong việc ký kết hợp đồng, phân công, chỉ đạo trực tiếp Phòng Kế toán tại Công ty ký duyệt Báo cáo thống kê, hợp đồng tín dụng.

+ Tổ chức ghi chép, lập báo cáo về chi phí sản xuất, giá thành, phân tích tình hình thực giá thành, phát hiện mọi khả năng, tiềm năng để phấn đấu hạ thấp giá thành sản phẩm.

- Kế toán tổng hợp:

+ Phân loại các nghiệp vụ và sự kiện kinh tế thành các nhóm và các loại khác nhau, ghi vào sổ kế toán để theo dõi một cách có hệ thống sự biến động của tài sản và nguồn vốn kinh doanh trong công ty. của

+ Khai và quyết toán thuế theo quy định nhà nước.

+ Tổng hợp các thông tin đã phân loại thành các báo cáo kế toán, phân tích tình hình tài chính từ các số liệu kế toán để tư vấn cho người ra quyết định.

+ Thực hiện công việc liên quan đến quyền và nghĩa vụ nộp thuế của công ty.

- Kế toán tiền lương:

+ Theo dõi, quản lý chấm công hàng ngày của cán bộ nhân viên công ty.

+ Tính, lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương theo quy định.

+ Thực hiện công việc ghi chép, tổng hợp và phản ánh kịp thời, đầy đủ các số liệu về số lượng và chất lượng lao động, tình hình sử dụng thời gian kết quả lao động.

+ Thực hiện tính lương và các khoản trích theo lương như chế độ bảo hiểm, các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động đảm bảo tính đúng theo các chính sách chế độ lao động hiện hành, sau đó phân bổ kịp thời và chính xác chi phí lao động đã được phân chia đến từng đối tượng sử dụng lao động để tiến hành phát lương cho người lao động.

+ Lập báo cáo về lao động, tiền lương và các khoản trích theo lương theo định kỳ.

- Thủ quỹ

+ Thực hiện thanh toán các khoản thu – chi hàng ngày tại công ty.

+ Giao dịch với ngân hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.

+ Thực hiện kiểm kê, đối chiếu quỹ hàng ngày.

+ Sắp xếp, lưu trữ chứng từ có liên quan một cách khoa học.

+ Thực hiện báo cáo định kỳ về quỹ tiền của doanh nghiệp và trình lên cấp trên khi có yêu cầu.

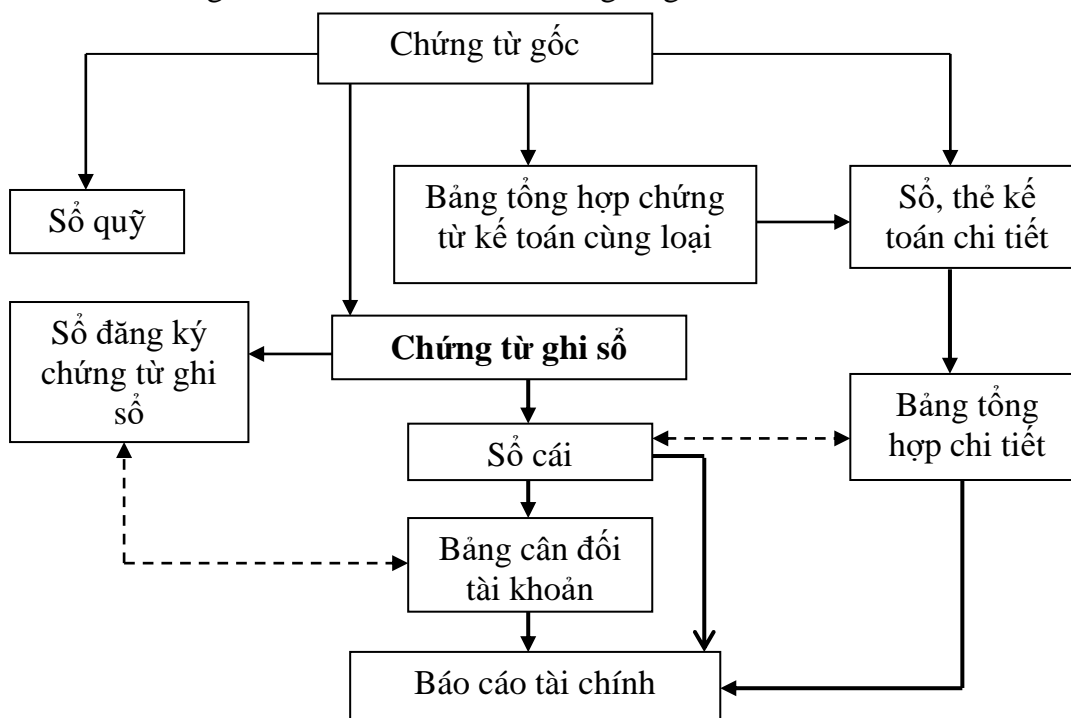
2.5.2. Hình thức kế toán mà công ty áp dụng

- Hình thức ghi sổ tại Công ty

Doanh nghiệp tuân thủ các quy định chung về sổ kế toán được quy định tại Luật kế toán và chế độ kế toán về mở sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, sửa chữa sai sót, khóa sổ kế toán, lưu trữ và bảo quản sổ kế toán, xử lý vi phạm.

Hình thức kế toán: hiện nay DN áp dụng sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”.

Trình tự ghi sổ theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” được mô tả như sau:



Ghi chú:

————> : Ghi chép hàng ngày

————> : Ghi chép định kỳ

<-----> : Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự hạch toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”

Trình tự ghi sổ kế toán tại Công ty:

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

- Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái...) và các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm

bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

- Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

- Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Các chính sách kế toán tại Công ty

Công tác hạch toán kế toán tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định được thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT – BTC và Hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính ban hành.

Một số chính sách kế toán khác đang áp dụng tại Công ty như sau:

- *Niên độ kế toán*: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

- *Kỳ kế toán*: Năm

- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: VNĐ.

- *Phương pháp tính thuế GTGT*: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- *Phương pháp tính khấu hao*: Công ty tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng .

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Công ty sử dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp tính giá vật tư xuất kho*: Theo phương pháp bình quân cuối kỳ

- *Hình thức kế toán*: Hình thức chứng từ ghi sổ.

2.6. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Tổng hợp Tân Định

2.6.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty là:

+ Công trình hạng mục thi công

+ Đơn đặt hàng, bộ phận thi công

+ Từng giai đoạn công việc cụ thể

- Đối tượng tính giá thành sản phẩm

+ Công trình

+ Hạng mục công trình

+ Khối lượng xây lắp hoàn thành

2.6.2. Chứng từ kế toán sử dụng

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

CÔNG TRÌNH: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO CÔNG NGÕ SÂN BÊ TÔNG NHÀ VĂN HÓA LÀNG CANH TIẾN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ CANH TIẾN, HUYỆN VÂN CANH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	Chi phí		Công thức	Giá trị	Đơn vị	Ký hiệu
I	Cộng xây lắp trước thuế		G1+G2	1.536.837.583	Đồng	Gxd
1	Nhà văn hóa		Bảng tổng hợp kinh phí	1.264.600.500	Đồng	G1
2	Tường rào công ngõ		Bảng tổng hợp kinh phí	272.237.083	Đồng	G2
	Thuế giá trị gia tăng		Gxd*10%	153.683.758	Đồng	VAT
	Giá trị xây lắp sau thuế phần xây lắp		Gxd+VAT	1.690.521.341	Đồng	Gxl
II	Chi phí thiết bị		Gtb+VATtb	-		Gtbt
	Thuế giá trị gia tăng		G*10%	-		VATmstb
III	Chi phí QLDA xây dựng công trình	Theo QĐ 79/QĐ-BXD	(Gxd+Gtb)*3,282%	50.439.009		QLDA
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng					
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	Theo QĐ 79/QĐ-BXD	(Gxd+Gtb2)*6,017%*1,1	101.718.669	Đồng	TV3
2	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	Theo QĐ 79/QĐ-BXD	Gxd*0,258%*1,1	4.361.545	Đồng	TV4
3	Chi phí thẩm tra phần dự toán	Theo QĐ 79/QĐ-BXD	Gxd*0,25%*1,1	4.226.303	Đồng	TV5

4	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	Theo QĐ 79/QĐ-BXD	$Gxd * 0,432\% * 1,1$	7.303.052	Đồng	TV6
5	Chi phí giám sát thi công xây lắp	Theo QĐ 79/QĐ-BXD	$Gxd * 3,285\% * 1,1$	55.533.626	Đồng	TV7
	Cộng chi phí TVĐT xây dựng		TV1+TV2+TV3+TV4+TV5+...+TV8	173.143.196	Đồng	TV
V	Chi phí khác				Đồng	
1	Bảo hiểm xây dựng công trình	TT 329/2016/TT-BTC	$Gxd * ((0,8+0,3)/1000) * 1,1$	1.859.573	Đồng	k1
2	Chi phí thẩm định BCKT-KT	TT 209/2016/TT-BTC	$TMĐT * 0,019\%$	380.000		k2
4	Chi phí hạng mục chung	Tt 06/2016/TT-BXD		59.168.247	Đồng	k3
4.1	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		$Gxd * (1+10\%) * 1\%$	16.905.213	Đồng	
4.2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		$Gxd * 2,5\% * (1+10\%)$	42.263.034	Đồng	
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	NĐ 63/2014/NĐ-CP	$0,05\% * Gxd$ (Mức tối thiểu 1.000.000đ)	1.000.000	Đồng	k4
7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	NĐ 63/2014/NĐ-CP	$0,05\% * Gxd$ (Mức tối thiểu 1.000.000đ)	1.000.000	Đồng	k6
8	Chi phí kiểm tra và phê duyệt quyết toán	TT 09/2016/TT-BTC	$TMĐT * 0,95\%$	19.000.000	Đồng	k7
	Cộng chi phí khác			82.407.820	Đồng	K

VI	Dự phòng chi (theo TT06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016)		DP1	3.488.634	Đồng	DP
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh				Đồng	DP1
VII	Tổng dự toán		Tạm tính	2.000.000.000	Đồng	TDT
	Làm tròn		(Gxd+QLDA+TV+K+DP)	2.000.000.000	Đồng	

Bảng chữ: Hai tỷ đồng chẵn

Người lập
(Ký, họ tên)

CHỦ TRÌ
(Ký, họ tên)

CTY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG A.C.T
(Ký, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC**CÔNG TRÌNH: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO CÔNG NGÕ, SÂN BÊ TÔNG NHÀ VĂN HÓA LÀNG CANH TIẾN****HẠNG MỤC: NHÀ VĂN HÓA**

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	AL+CLCL	103.238.281
	- Đơn giá vật liệu	Al	Theo bảng tiên lượng	98.467.247
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	4.771.034
2	Nhân công	NC	hsnc	131.556.889
	- Đơn giá nhân công	BI	Theo bảng tiên lượng	120.285.625
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	11.271.274
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	(CI+GLNC)	131.556.899
3	Máy thi công	M	hsm	7.500.245
	- Đơn giá máy	CI	Theo bảng tiên lượng	7.514.264
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	-14.019
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	(CI + CLM)	7.500.245
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	242.295.425
II	CHI PHÍ CHUNG	C	T x 6.5%	15.749.203
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+C) x 5.5%	14.192.455
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + C + TL	272.237.083
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	27.223.708
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	299.460.791
<i>Hai trăm chín mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn bảy trăm chín mươi một đồng chẵn./.</i>				

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 02 tháng 07 năm 2020

Số: PX0901

Nợ: 621

Có: 152

- Họ tên người nhận hàng: Tạ Văn Ôn
- Địa chỉ: Bộ phận thi công
- Lý do xuất kho: Xuất thi công công trình
- Xuất tại kho:

STT	Tên mặt hàng	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cát xây	CAT	m3	116,53	73.371,07	8.549.931
2	Đá máy 1x2	DA1X2	m3	68	239.082,15	16.257.586
3	Đá máy 4x6	DA4X6	m3	14,6	208.595,41	3.045.493
4	Đá chẻ 15x20x25	DACHE	viên	4.020	5.180,79	20.826.776
5	Gỗ xẻ	GX	m3	12,6	4.206.525,87	53.002.226
6	Gạch 6 lỗ	G6L	viên	14.935	1.570,7	23.458.405
7	Xi măng	XIMANG	tấn	448	1.029.815	14.417.410
8	Thép gân D14-CB 300V	THEPD14	kg	382	12.488,5	4.770.607
	Cộng					144.328.434

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, bốn trăm ba mươi bốn đồng./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 02 tháng 07 năm 2020

Người lập phiếu
(Ký,họ tên)

Người nhận
hàng
(Ký,họ tên)

Thủ kho
(Ký,họ tên)

Kế toán
(Ký,họ tên)

Chủ doanh
nghiệp
(Ký,họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhơn Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: PX0905

Số: 621

Số: 152

- Họ tên người nhận hàng: Tạ Văn Ôn
- Đại chỉ: Bộ phận thi công
- Lý do xuất kho: Xuất thi công công trình
- Xuất tại kho:

STT	Tên mặt hàng	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạch Grammic	GACHCRM	m2	79,36	169.334,38	13.438.376
2	Thép gân D16- CM300	THEPD16	kg	1.154,05	12.552,47	14.486.179
3	Thép gân D18- CB300V	THEPD18	kg	1.101,1	15.031,09	16.550.744
4	Xi măng	XIMANG	tấn	24	1.029.815	24.715.560
5	Thép gân D12- CB300V	THEPD12	kg	399,2	12.605,4	5.032.076
6	Gạch thẻ 2 lỗ	GT2L	viên	2.000	1.130	2.260.000
7	Thép gân D14- CB 300V	THEPD14	kg	326,4	12.488,5	4.076.245
8	Thép gân D18- CB 300V	THEPD18	kg	865,43	15.031,09	13.008.357
	Cộng					93.567.537

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Tám mươi triệu, năm trăm năm mươi chín ngàn, một trăm tám mươi đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập phiếu
(Ký họ tên)

Người nhận
hàng
(Ký họ tên)

Thủ kho
(Ký họ tên)

Kế toán
(Ký họ tên)

Chủ doanh
nghiệp
(Ký họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 07 tháng 09 năm 2020

Số: PX0909

Nợ: 621

Có: 152

- Họ tên người nhận hàng: Tạ Văn Ôn
- Đại chi: Bộ phận thi công
- Lý do xuất kho: Xuất thi công công trình
- Xuất tại kho:

STT	Tên mặt hàng	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Ống nhựa miệng bát	ONGNHUA	m	212	23.000	4.876.000
2	Dây dẫn điện	DDDIEN	m	448	18.348,52	8.220.137
3	Sơn ngoài trời	SONNT	thùng	14	974.026	13.636.364
4	Lưới B40	LUOIB40	kg	954	16.200	15.454.800
5	Thép gân D10	TGD10	kg	956,3	14.900	14.248.870
6	Thép gân D12-CB 300V	THEPD12	kg	1.246,6	12.605,4	15.713.888
7	Xi măng	XIMANG	tấn	12	1.029.815	12.357.780
	Cộng					84.507.839

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Tám mươi bốn triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn, tám trăm ba mươi chín đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 07 tháng 09 năm 2020

Người lập phiếu
(Ký họ tên)

Người nhận
hàng
(Ký họ tên)

Thủ kho
(Ký họ tên)

Kế toán
(Ký họ tên)

Chủ doanh
nghiệp
(Ký họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

BẢNG TÍNH LƯƠNG

Ngày 31 tháng 07 năm 2020

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ Làng Canh Tiến

STT	Họ và tên	Tổng Thu Nhập	Ngày công thực tế	Tổng Lương thực tế	Trích BHXH			Thực lĩnh
					BHXH	BHYT	BHTN	
A	Bộ phận thi công							
1	Phạm Tuấn Phi	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
2	Phan Công Minh	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
3	Phan Trọng Bình	3.300.000	15	3.300.000	264.000	49.500	33.000	2.953.500
4	Huỳnh Đại Thắng	6.600.000	30	6.600.000	528.000	99.000	66.000	5.907.000
5	Hồ Thanh Phong	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
6	Phạm Thanh Sự	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
7	Nguyễn Văn Tân	6.600.000	30	6.600.000	528.000	99.000	66.000	5.907.000
8	Bùi Văn Nở	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
9	Châu Thành Nhân	6.160.000	28	6.160.000	492.800	92.400	61.600	5.513.200
10	Châu Thị Ái Diễm	6.600.000	30	6.600.000	528.000	99.000	66.000	5.907.000
11	Đinh Thế Nguyễn	6.380.000	29	6.380.000	510.400	95.700	63.800	5.710.100
12	Hồ Văn Hậu	3.960.000	18	3.960.000	316.800	59.400	39.600	3.544.200
13	Nguyễn Quốc Độ	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
14	Đặng Văn Tín	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
15	Tạ Thị Mỹ Ngọc	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
16	Lê Thị Hồng Huệ	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
17	Hồ Phương Diệp	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
18	Nguyễn Huy Cường	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
19	Phạm Thế Hoàn	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
20	Nguyễn Văn Bảy	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
21	Tạ Kim Hưng	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
22	Phạm Như Thuần	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
23	Nguyễn Tèo	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
24	Nguyễn Chí tài	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
25	Phan Phúc Huy	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
26	Nguyễn Đức Thắng	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
27	Mang Nữ	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
28	Nguyễn Ngọc Cầu	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
29	Nguyễn Văn Tâm	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
30	Lương Viết Phong	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
31	Phạm Long	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900

32	<i>Đỗ Ngọc Cường</i>	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
	Tổng	202.620.000	921	202.620.000	16.209.600	3.039.300	2.026.200	181,344,900

Duyệt chi
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 07 năm 2020

Người lập
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

BẢNG TÍNH LƯƠNG

Ngày 31 tháng 08 năm 2020

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ Làng Canh Tiến

STT	Họ và tên	Tổng Thu nhập	Ngày công thực tế	Tổng Lương thực tế	Trích BHXH			Thực lĩnh
					BHXH	BHYT	BHTN	
A	Bộ phận thi công							
1	Phạm Tuấn Phi	5.500.000	31	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
2	Phan Công Minh	5.500.000	20	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
3	Phan Trọng Bình	6.820.000	15	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
4	Huỳnh Đại Thắng	5.720.000	30	5.720.000	457.600	85.800	57.200	5.119.400
5	Hồ Thanh Phong	5.280.000	20	5.280.000	422.400	79.200	52.800	4.725.600
6	Phạm Thanh Sự	5.720.000	25	5.720.000	457.600	85.800	57.200	5.119.400
7	Nguyễn Văn Tân	6.820.000	30	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
8	Bùi Văn Nở	6.600.000	31	6.600.000	528.000	99.000	66.000	5.907.000
9	Châu Thành Nhân	5.940.000	28	5.940.000	475.200	89.100	59.400	5.316.300
10	Châu Thị Ái Diễm	6.820.000	30	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
11	Đinh Thế Nguyễn	6.380.000	29	6.380.000	510.400	95.700	63.800	5.710.100
12	Hồ Văn Hậu	6.820.000	18	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
13	Nguyễn Quốc Độ	6.600.000	31	6.600.000	528.000	99.000	66.000	5.907.000
14	Đặng Văn Tín	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
15	Tạ Thị Mỹ Ngọc	6.600.000	31	6.600.000	528.000	99.000	66.000	5.907.000
16	Lê Thị Hồng Huệ	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
17	Hồ Phương Diệp	6.600.000	31	6.600.000	528.000	99.000	66.000	5.907.000
18	Nguyễn Huy Cường	6.600.000	31	6.600.000	528.000	99.000	66.000	5.907.000
19	Phạm Thế Hoàn	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
20	Nguyễn Văn Bảy	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
21	Tạ Kim Hưng	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
22	Phạm Như Thuần	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
23	Nguyễn Tèo	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
24	Nguyễn Chí tài	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
25	Phan Phúc Huy	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
26	Nguyễn Đức Thắng	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900

27	<i>Mang Nữ</i>	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
28	<i>Nguyễn Ngọc Cầu</i>	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
29	<i>Nguyễn Văn Tâm</i>	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
30	<i>Lương Việt Phong</i>	5.500.000	31	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
31	<i>Phạm Long</i>	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
32	<i>Đỗ Ngọc Cường</i>	6.820.000	31	6.820.000	545.600	102.300	68.200	6.103.900
	Tổng	206.800.000	940	206.800.000	16.544.000	3.102.000	2.068.000	185.086.000

Ngày 31 tháng 08 năm 2020

Duyệt chi
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

BẢNG TÍNH LƯƠNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, công nghệ Làng Canh Tiến

STT	Họ và tên	Tổng Thu Nhập	Ngày công thực tế	Tổng Lương Thực Tế	Trích BHXH			Thực lĩnh
					BHXH	BHYT	BHTN	
A	Bộ phận thi công							
1	Phạm Tuấn Phi	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
2	Phan Công Minh	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
3	Phan Trọng Bình	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
4	Huỳnh Đại Thắng	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
5	Hồ Thanh Phong	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
6	Phạm Thanh Sự	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
7	Nguyễn Văn Tân	5.280.000	24	5.280.000	422.400	79.200	52.800	4.725.600
8	Bùi Văn Nở	4.400.000	25	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
9	Châu Thành Nhân	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
10	Châu Thị Ái Diễm	4.840.000	22	4.840.000	387.200	72.600	48.400	4.331.800
11	Đinh Thế Nguyễn	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
12	Hồ Văn Hậu	3.300.000	15	3.300.000	264.000	49.500	33.000	2.953.500
13	Nguyễn Quốc Độ	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
14	Đặng Văn Tín	3.960.000	18	3.960.000	316.800	59.400	39.600	3.544.200
15	Tạ Thị Mỹ Ngọc	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
16	Lê Thị Hồng Huệ	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
17	Hồ Phương Diệp	5.280.000	24	5.280.000	422.400	79.200	52.800	4.725.600
18	Nguyễn Huy Cường	5.280.000	24	5.280.000	422.400	79.200	52.800	4.725.600
19	Phạm Thế Hoàn	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
20	Nguyễn Văn Bảy	3.740.000	17	3.740.000	299.200	56.100	37.400	3.347.300
21	Tạ Kim Hưng	5.720.000	26	5.720.000	457.600	85.800	57.200	5119.400
22	Phạm Như Thuần	4.620.000	21	4.620.000	369.600	69.300	46.200	4.134.900
23	Nguyễn Tèo	4.400.000	20	4.000.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
24	Nguyễn Chí tài	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
25	Phan Phúc Huy	5.280.000	24	5.280.000	422.400	79.200	52.800	4.725.600
26	Nguyễn Đức Thắng	5.280.000	24	5.280.000	422.400	79.200	52.800	4.725.600
27	Mang Nữ	5.500.000	25	5.500.000	440.000	82.500	55.000	4.922.500
28	Nguyễn Ngọc Cầu	5.280.000	24	5.280.000	422.400	79.200	52.800	4.725.600
29	Nguyễn Văn Tâm	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
30	Lương Viết Phong	5.060.000	23	5.060.000	404.800	75.900	50.600	4.528.700

31	<i>Phạm Long</i>	4.400.000	20	4.400.000	352.000	66.000	44.000	3.938.000
32	<i>Đỗ Ngọc Cường</i>	4.620.000	21	4.620.000	369.600	69.300	46.200	4.134.900
	Tổng	153.340.000	697	153.340.000	12.267.200	2.300.100	1.533.400	137.239.300

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Duyệt chi
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG THÁNG 7

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ Làng Canh Tiến

T T	Ghi Có các TK Ghi Nợ các TK	TK 334- Phải trả Công nhân viên					TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương chính	Lương phụ	BH XH	Thưởng	Cộng	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Cộng	
1	TK 622- CPNCTT	202.620.000	-	-	-	202.620.000	-	-	-	-	-	202.620.000
2	TK 627- CPSXC	-	-	-	-	-	35.458.500	6.078.600	2.026.200	4.052.400	47.615.700	47.615.700
TỔNG CỘNG		202.620.000	-	-	-	202.620.000	35.458.500	6.078.600	2.026.200	4.052.400	47.615.700	250.235.700

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG THÁNG 8

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ Làng Canh Tiến

T T	Ghi Có các TK Ghi Nợ các TK	TK 334- Phải trả Công nhân viên					TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương chính	Lương phụ	BH XH	Thưởng	Cộng	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Cộng	
1	TK 622- CPNCTT	206.800.000	-	-	-	206.800.000	-	-	-	-	-	206.800.000
2	TK 627- CPSXC						36.190.000	6.204.000	2.068.000	4.136.000	48.598.000	48.598.000
TỔNG CỘNG		206.800.000	-	-	-	206.800.000	36.190.000	6.204.000	2.068.000	4.136.000	48.598.000	255.398.000

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG THÁNG 9

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ Làng Canh Tiến

T T	Ghi Có các TK Ghi Nợ các TK	TK 334- Phải trả Công nhân viên					TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương chính	Lương phụ	BH XH	Thưởng	Cộng	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Cộng	
1	TK 622- CPNCTT	153.340.000	-	-	-	153.340.000	-	-	-	-	-	153.340.000
2	TK 627- CPSXC	-	-	-	-	-	26.384.500	4.600.200	1.533.400	3.066.800	35.584.900	35.584.900
	TỔNG CỘNG	153.340.000	-	-	-	153.340.000	26.384.500	4.600.200	1.533.400	3.066.800	35.584.900	188.924.900

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhơn Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 25 tháng 7 năm 2020

Số: PX0903

Nợ: 623

Có: 152

- Họ tên người nhận hàng: Tạ Văn Ôn
- Đại chỉ: Bộ phận thi công
- Lý do xuất kho: Xuất thi công công trình
- Xuất tại kho:

STT	Tên mặt hàng	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dầu Diezen	DAUDIEZ	lít	1.236,59	20.157,81	24.926.946
	Cộng					24.926.946

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm bốn mươi sáu đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập phiếu
(Ký họ tên)

Người nhận
hàng
(Ký họ tên)

Thủ kho
(Ký họ tên)

Kế toán
(Ký họ tên)

Chủ doanh
nghiệp
(Ký họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhơn Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Số: PX0907

Nợ: 623

Có: 152

- Họ tên người nhận hàng: Tạ Văn Ôn
- Đại chi: Bộ phận thi công
- Lý do xuất kho: Xuất thi công công trình
- Xuất tại kho:

STT	Tên mặt hàng	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Nhớt	NHOT	Lít	56,35	56.953,24	3.209.315
2	Dầu Diezen	DAUDIEZ	Lít	235,68	20.157,81	4.750.793
	Cộng					7.960.108

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bảy triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, một trăm lẻ tám đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập phiếu
(Ký họ tên)

Người nhận
hàng
(Ký họ tên)

Thủ kho
(Ký họ tên)

Kế toán
(Ký họ tên)

Chủ doanh
nghiệp
(Ký họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 07 tháng 09 năm 2020

Số: PX0912

Nợ: 623

Có: 152

- Họ tên người nhận hàng: Tạ Văn Ôn
- Đại chi: Bộ phận thi công
- Lý do xuất kho: Xuất thi công công trình
- Xuất tại kho:

STT	Tên mặt hàng	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dầu Diezen	DAUDIEZ	Lít	123,56	20.157,81	2.490.699
	Cộng					2.490.699

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai triệu, bốn trăm chín mươi ngàn, sáu trăm chín mươi chín đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 07 tháng 09 năm 2020

Người lập phiếu

(Ký họ tên)

Người nhận

hàng

(Ký họ tên)

Thủ kho

(Ký họ tên)

Kế toán

(Ký họ tên)

Chủ doanh

nghiệp

(Ký họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 07 năm 2020

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ Làng Canh Tiến

STT	Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627-Chi phí sản xuất chung
			Nguyên giá	Số khấu hao	
1	Kho dầu	5 năm	100.000.000	1.666.667	1.666.667
2	Xe ben	15 năm	720.000.000	4.000.000	4.000.000
3	Nhà nghỉ giữa ca	15 năm	300.000.000	1.666.667	1.666.667
4	Máy điều hòa nhiệt độ	10 năm	70.000.000	583.333	583.333
	Cộng				7.916.667

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 08 năm 2020

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ Làng Canh Tiến

STT	Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627-Chi phí sản xuất chung
			Nguyên giá	Số khấu hao	
1	Kho dầu	5 năm	100.000.000	1.666.667	1.666.667
2	Xe ben	15 năm	720.000.000	4.000.000	4.000.000
3	Nhà nghỉ giữa ca	15 năm	300.000.000	1.666.667	1.666.667
4	Máy điều hòa nhiệt độ	10 năm	70.000.000	583.333	583.333
	Cộng				7.916.667

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mã số thuế: 4101 388 724

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 09 năm 2020

Công trình: Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ Làng Canh Tiến

STT	Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627-Chi phí sản xuất chung
			Nguyên giá	Số khấu hao	
1	Kho dầu	5 năm	100.000.000	1.666.667	1.666.667
2	Xe ben	15 năm	720.000.000	4.000.000	4.000.000
3	Nhà nghỉ giữa ca	15 năm	300.000.000	1.666.667	1.666.667
4	Máy điều hòa nhiệt độ	10 năm	70.000.000	583.333	583.333
	Cộng				7.916.667

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên phiếu : Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số :01

Địa chỉ:

Ngày 30/09/2020

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	154	621	322.403.810
	Cộng			322.403.810

Tổng tiền bằng chữ: Ba trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm lẻ ba ngàn, tám trăm mười đồng./.

Ghi chú:

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên phiếu : Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

Số :02

Địa chỉ:

Ngày 30/09/2020

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154	622	562.760.000
	Cộng			562.760.000

Tổng tiền bằng chữ: Năm trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng./.

Ghi chú:

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên phiếu : Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công

Số :03

Địa chỉ:

Ngày 30/09/2020

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công	154	623	35.377.753
	Cộng			35.377.753

Tổng tiền bằng chữ: Ba mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng./.

Ghi chú:

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên phiếu : Kết chuyển chi phí sản xuất chung

Số :04

Địa chỉ:

Ngày 30/09/2020

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	155.548.601
	Cộng			155.548.601

Tổng tiền bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi tám ngàn, sáu trăm lẻ một đồng./.

Ghi chú:

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên phiếu : Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số :05

Địa chỉ:

Ngày 30/09/2020

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Kết chuyển giá thành sản phẩm	632	154	1.076.090.164
	Cộng			1.076.090.164

Tổng tiền bằng chữ: Một tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, chín mươi ngàn, một trăm sáu mươi bốn đồng./.

Ghi chú:

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên phiếu : Kết chuyển giá vốn hàng bán

Số :06

Địa chỉ:

Ngày 30/09/2020

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	1.076.090.164
	Cộng			1.076.090.164

Tổng tiền bằng chữ: Một tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, chín mươi ngàn, một trăm sáu mươi bốn đồng./.

Ghi chú:

Người lập phiếu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.6.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất**2.6.3.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Trang 01

SỔ CHI TIẾT**TÀI KHOẢN 621-CANHTIEN: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO, CÔNG NGÕ SÂN BÊ TÔNG LÀNG CANH TIẾN**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đối ứng		Chi phí sản xuất (phát sinh nợ)		Phát sinh có
	Số	Ngày		TK	Chi tiết	Vật liệu (Đối ứng TK152)	Tổng cộng	
02/07	PX901	02/07	Xuất thi công công trình	152	CAT	8.549.931	8.549.931	
02/07	PX901	02/07	Xuất thi công công trình	152	DA1X2	16.257.586	16.257.586	
02/07	PX 901	02/07	Xuất thi công công trình	152	DA4X6	3.045.493	3.045.493	
02/07	PX 901	02/07	Xuất thi công công trình	152	DACHE	20.826.776	20.826.776	
02/07	PX 901	02/07	Xuất thi công công trình	152	GX	53.002.226	53.002.226	
02/07	PX 901	02/07	Xuất thi công công trình	152	G6L	23.458.405	23.458.405	
02/07	PX 901	02/07	Xuất thi công công trình	152	XIMANG	14.417.410	14.417.410	
02/07	PX 901	02/07	Xuất thi công công trình	152	THEPD14	4.770.607	4.770.607	
10/08	PX 905	10/08	Xuất thi công công trình	152	GACHCRM	13.438.376	13.438.376	
10/08	PX 905	10/08	Xuất thi công công trình	152	THEPD16	14.486.179	14.486.179	
10/08	PX 905	10/08	Xuất thi công công trình	152	THEPD18	16.550.744	16.550.744	
10/08	PX 905	10/08	Xuất thi công công trình	152	XIMANG	24.715.560	24.715.560	
10/08	PX 905	10/08	Xuất thi công công trình	152	THEPD12	5.032.076	5.032.076	

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Trang 02

SỔ CHI TIẾT

TÀI KHOẢN 621-CANHTIEN: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO, CÔNG NGÕ SÂN BÊ TÔNG LÀNG CANH TIẾN

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đối ứng		Chi phí sản xuất (phát sinh nợ)		Phát sinh có
	Số	Ngày		TK	Chi tiết	Vật liệu (Đối ứng TK152)	Tổng cộng	
10/08	PX 905	10/08	Xuất thi công công trình	152	GT2L	2.260.000	2.260.000	
10/08	PX 905	10/08	Xuất thi công công trình	152	THEPD14	4.076.245	4.076.245	
10/08	PX 905	10/08	Xuất thi công công trình	152	THEPD18	13.008.357	13.008.357	
07/07	PX 909	07/09	Xuất thi công công trình	152	ONGNHUA	4.876.000	4.876.000	
07/07	PX 909	07/09	Xuất thi công công trình	152	DDĐIEN	8.220.137	8.220.137	
07/07	PX 909	07/09	Xuất thi công công trình	152	SONNT	13.636.364	13.636.364	
07/07	PX 909	07/09	Xuất thi công công trình	152	LUOIB40	15.454.800	15.454.800	
07/07	PX 909	07/09	Xuất thi công công trình	152	TGD10	14.248.870	14.248.870	
07/07	PX 909	07/09	Xuất thi công công trình	152	THEPD12	15.713.888	15.713.888	
07/07	PX 909	07/09	Xuất thi công công trình	152	XIMANG	12.357.780	12.357.780	
30/09	PKT 01	30/09	Kết chuyển chi phí NVLTT	154				322.403.810
			Tổng cộng			322.403.810	322.403.810	322.403.810

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mẫu số: S02a-DN

(Ban hành theo QĐ số TT/200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 01

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

DVT: Đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất vật liệu thi công công trình	621	152	322.403.810	
Xuất vật liệu dùng cho máy thi công	623	152	35.377.753	
Cộng			357.781.563	

Kèm theo: 05 chứng từ gốc

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngày 30 thán 09 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm: 2020

Tên tài khoản: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				
31/07	01	02/07	Xuất kho thi công công trình	152	144.328.434		
31/08	01	10/08	Xuất kho thi công công trình	152	93.567.537		
30/09	01	07/09	Xuất kho thi công công trình	152	84.507.839		
30/09	04	30/09	Kết chuyển chi phí NVLTT	154		322.403.810	
			<i>Cộng phát sinh trong kỳ</i>		322.403.810	322.403.810	

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.6.3.2. Chi phí nhân công trực tiếp

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

SỔ CHI TIẾT**TÀI KHOẢN 622-CANHTIEN: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO, CÔNG NGÕ SÂN BÊ TÔNG LÀNG CANH TIỀN**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đối ứng		Chi phí sản xuất (phát sinh nợ)		Phát sinh có
	Số	Ngày		TK	Chi tiết	Nhân công (Đối ứng TK334)	Tổng cộng	
			THÁNG 07-2020					
31/07	BPBTL01	31/07	Lương nhân viên thi công	334		202.620.000	202.620.000	
			Cộng phát sinh tháng 07-2020			202.620.000	202.620.000	
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			202.620.000	202.620.000	
			Dư cuối tháng 07-2020				202.620.000	
			THÁNG 08-2020					
31/08	BPBTL02	21/08	Lương nhân viên thi công	334		206.800.000	206.800.000	
			Cộng phát sinh tháng 08-2020			206.800.000	206.800.000	
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			409.420.000	409.420.000	
			Dư cuối tháng 08-2020				409.420.000	
			THÁNG 09-2020					
30/09	BPBTL03	30/09	Lương nhân viên thi công	334		153.340.000	153.340.000	
30/09	PKT02	30/09	Kết chuyển chi phí NCTT	154				562.760.000
			Cộng phát sinh tháng 09-2020	334		153.340.000	153.340.000	562.760.000
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			562.760.000	562.760.000	562.760.000
			Dư cuối tháng 09-2020					

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mẫu số: S02a-DN

(Ban hành theo QĐ số TT/200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 02

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

DVT: Đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Lương nhân viên trực tiếp thi công	622	334	562.760.000	
Các khoản trích theo lương	627	338	131.798.600	
Cộng			694.558.600	

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

SỔ CÁI

Năm: 2020

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				
31/07	02	31/07	Lương nhân viên thi công	334	202.620.000		
31/08	02	31/08	Lương nhân viên thi công	334	206.800.000		
30/09	02	30/09	Lương nhân viên thi công	334	153.340.000		
30/09	04	30/09	Kết chuyển chi phí NCTT	154		562.760.000	
			<i>Cộng phát sinh trong kỳ</i>		562.760.000	562.760.000	

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.6.3.3. Chi phí máy thi công

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

SỔ CHI TIẾT

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đối ứng		Chi phí sản xuất (phát sinh nợ)		Phát sinh có
	Số	Ngày		TK	Chi tiết	Vật liệu (Đối ứng TK152)	Tổng cộng	
			THÁNG 07-2020					
25/07	PX903	25/07	Xuất thi công công trình	152	DAUDIEZ	24.926.946	24.926.946	
			Cộng phát sinh tháng 07-2020			24.926.946	24.926.946	
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			24.926.946	24.926.946	
			Dư cuối tháng 07-2020				24.926.946	
			THÁNG 08-2020					
20/08	PX907	20/08	Xuất thi công công trình	152	NHOT	3.209.315	3.209.315	
20/08	PX907	20/08	Xuất thi công công trình	152	DAUDIEZ	4.750.793	4.750.793	
			Cộng phát sinh tháng 08-2020			7.960.108	7.960.108	
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			32.887.054	32.887.054	
			Dư cuối tháng 08-2020				32.887.054	
			THÁNG 09-2020					
15/09	PX912	15/09	Xuất thi công công trình	152	DAUDIEZ	2.490.699	2.490.699	
30/09	PKT03	30/09	Kết chuyển chi phí MTC	154				35.377.753
			Cộng phát sinh tháng 09-2020	152		2.490.699	2.490.6995	35.377.753
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			35.377.753	35.377.753	35.377.753
			Dư cuối tháng 09-2020					

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

(Ban hành theo QĐ số TT/200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**CHỨNG TỪ GHI SỔ****Số: 03****Ngày 30 tháng 09 năm 2020***DVT: Đồng*

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi phí khấu hao TSCĐ	627	214	23.750.001	
Cộng			23.750.001	

Kèm theo: 03 chứng từ gốc

Ngày 30 thán 09 năm 2020

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2016 của Bộ Tài chính)

TÀI KHOẢN 623-CANHTIEN: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO, CÔNG NGHỆ SÂN BÊ TÔNG LÀNG CANH TIẾN
SỔ CÁI

Năm: 2020

Tên tài khoản: Chi phí máy thi công

Số hiệu: 623

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				
31/07	01	25/07	Xuất thi công công trình	152	24.926.946		
31/08	01	20/08	Xuất thi công công trình	152	7.960.108		
30/09	01	15/09	Xuất thi công công trình	152	2.490.699		
30/09	04	30/09	Kết chuyển chi phí máy thi công	154		35.377.753	
			<i>Cộng phát sinh trong kỳ</i>		35.377.753	35.377.753	

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.6.3.4. Chi phí sản xuất chung

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

SỔ CHI TIẾT**TÀI KHOẢN 627-CANHTIEN: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO, CÔNG NGÕ SÂN BÊ TÔNG LÀNG CANH TIỀN**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đối ứng		Chi phí sản xuất (phát sinh nợ)			Phát sinh có
	Số	Ngày		TK	Chi tiết	Khấu hao (ĐÚ' TK 214)	Phải trả, phải nộp khác (ĐÚ' 338)	Tổng cộng	
			THÁNG 07-2020						
31/07	BTVPBKH01	31/07	Chi phí khấu hao TCD	214		7.916.667		7.916.667	
31/07	BPBTLVCKTTL	31/07	Các khoản trích theo lương	338			47.615.700	47.615.700	
			Cộng phát sinh tháng 07-2020			7.916.667	47.615.700	55.532.367	
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			7.916.667	47.615.700	55.532.367	
			Dư cuối tháng 07-2020					55.532.367	
			THÁNG 08-2020						
31/08	BTVPBKH02	31/08	Chi phí khấu hao TCD	214		7.916.667		7.916.667	
31/08	BPBTLVCKTTL	31/08	Các khoản trích theo lương	338			48.598.000	48.598.000	
			Cộng phát sinh tháng 08-2020			7.916.667	47.615.700	56.514.667	
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			15.833.334	96.213.700	112.047.034	
			Dư cuối tháng 08-2020					112.047.034	
			THÁNG 09-2020						
30/09	BTVPBKH03	30/09	Chi phí khấu hao TSCĐ	214		7.916.667		7.916.667	

30/09	BPBTLVCKTTL	30/09	Các khoản trích theo lương	338			35.584.900	35.584.900	
30/09	PKT04	30/09	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154					155.548.601
			Cộng phát sinh tháng 09-2020	214		7.916.667	35.584.900	43.501.567	155.548.601
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			23.750.001	131.798.600	155.548.601	155.548.601
			Dư cuối tháng 09-2020						

Người ghi số
(Ký, họ tên)

Kê toán
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mẫu số: S02a-DN

(Ban hành theo QĐ số TT/200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 04

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

DVT: Đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Kết chuyển chi phí NVLTT	154	621	1.076.090.164	
Kết chuyển chi phí NCTT	154	622	562.760.000	
Kết chuyển chi phí MTC	154	623	35.377.753	
Kết chuyển chi phí SXC	154	627	155.548.601	
Kết chuyển giá thành sản phẩm	632	154	1.076.090.164	
Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	1.076.090.164	
Cộng			3.228.270.492	

Kèm theo: 06 chứng từ gốc

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngày 30 thán 09 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm: 2020

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				
31/07	03	31/07	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	7.916.667		
31/07	02	31/07	Các khoản trích theo lương	338	47.615.700		
31/08	03	31/08	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	7.916.667		
31/08	03	31/08	Các khoản trích theo lương	338	48.598.000		
30/09	03	30/09	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	7.916.667		
30/09	03		Các khoản trích theo lương	338	35.584.900		
30/09	04	30/09	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		155.548.601	
			<i>Cộng phát sinh trong kỳ</i>		<i>155.548.601</i>	<i>155.548.601</i>	

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
01	30/09	357.781.563
02	30/09	694.558.600
03	30/09	23.750.001
04	30/09	3.228.270.492
Cộng		4.304.360.656

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập
(Ký họ tên)Kế toán trưởng
(Ký họ tên)

2.6.4. Kế toán giá thành sản phẩm

Công ty sử dụng phương pháp trực tiếp để tính giá thành sản phẩm và không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ do đó giá thành sản phẩm đồng thời cũng là chi phí phát sinh trong kỳ

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

X.Nhon Tân, TX.An Nhơn, T.Bình Định

SỔ CHI TIẾT**TÀI KHOẢN 154-CANHTIEN: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO, CÔNG NGÕ SÂN BÊ TÔNG LÀNG CANH TIẾN**

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đối ứng		Phát sinh nợ	Phát sinh có
	Số	Ngày		TK	Chi tiết	Tổng cộng	
			THÁNG 09-2020				
30/09	01	30/09	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	CANHTIEN	322.403.810	
30/09	02	30/09	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	622	CANHTIEN	562.760.000	
30/09	01	30/09	Kết chuyển chi phí máy thi công	623	CANHTIEN	35.377.753	
30/09	03	30/09	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	627	CANHTIEN	155.548.601	
30/09	04	30/09	Kết chuyển giá thành sản phẩm	632	CANHTIEN		1.076.090.164
			Cộng phát sinh tháng 09-2020			1.076.090.164	1.076.090.164
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			1.076.090.164	1.076.090.164
			Dư cuối tháng 09-2020				

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mẫu số: S02c1-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 09/2020

TK154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

ĐVT:Đồng

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		0	
01	30/09	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	322.403.810	
01	30/09	Chi phí máy thi công	623	35.377.753	
02	30/09	Chi phí nhân công trực tiếp	622	562.760.000	
03	30/09	Chi phí sản xuất chung	627	155.548.601	
04	30/09	Kết chuyển giá thành sản phẩm	632		1.076.090.164
		Cộng phát sinh trong kỳ		1.076.090.164	1.076.090.164
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

SỔ CHI TIẾT

TÀI KHOẢN 632-CANHTIEN: NHÀ VĂN HÓA, TƯỜNG RÀO, CÔNG NGÕ SÂN BÊ TÔNG LÀNG CANH TIẾN

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đối ứng		Chi phí sản xuất (phát sinh nợ)	Phát sinh có
	Số	Ngày		TK	Chi tiết	Tổng cộng	
			THÁNG 09-2020				
30/09	PKT01	30/09	Kết chuyển giá thành sản phẩm	154	CANHTIEN	1.076.090.164	
30/09	PKT05	30/09	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	CANHTIEN		1.076.090.164
			Cộng phát sinh tháng 09-2020			1.076.090.164	1.076.090.164
			Lũy kế phát sinh từ đầu năm			1.076.090.164	1.076.090.164
			Dư cuối tháng 09-2020				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 09 năm 2020
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH
X.Nhon Tân, TX.An Nhon, T.Bình Định

Mẫu số: S02c1-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 09/2020

TK632- Giá vốn hàng bán

ĐVT:Đồng

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		0	
04	30/09	Kết chuyển giá thành sản phẩm	154	1.076.090.164	
04	30/09	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911		1.076.090.164
		Cộng phát sinh trong kỳ		1.076.090.164	1.076.090.164
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP TÂN ĐỊNH

3.1. Nhận xét chung về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định

3.1.1. Ưu điểm

- Về công tác tổ chức bộ máy kế toán: Phòng kế toán được bố trí khá gọn nhẹ, hợp lý. Tuy ít người nhưng với tinh thần trách nhiệm và trình độ chuyên môn cao, cùng sự trợ giúp của phần mềm kế toán và máy vi tính họ vẫn đảm đương một lượng việc rất lớn. Mỗi người đảm nhận một công việc nhất định không chồng chéo lên nhau và không tập trung quá nặng vào một người, tạo nên sự phối hợp nhịp nhàng trong công việc.

- Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Công ty thực hiện khá đầy đủ các quy định về việc tập hợp chi phí NVLTT cho từng công trình, hạng mục công trình. Các chứng từ đều được tập hợp riêng cho từng công trình và hạng mục công trình ở các đội xây lắp trước khi giao cho phòng tài chính – kế toán, kế toán tài khoản 621 theo từng công trình, hạng mục công trình để hạch toán chi phí NVLTT, giúp thuận tiện trong việc tập hợp chi phí theo từng đối tượng cũng như kiểm tra đối chiếu và phục vụ công tác quản lý hiệu quả hơn.

- Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Chi phí NCTT được tập hợp riêng cho từng công trình, hạng mục công trình thuận tiện cho việc tập hợp chi phí và quản trị doanh nghiệp. Công ty có nguồn lao động là lao động trong danh sách của công ty và lao động đi thuê phù hợp thi công các công trình ở xa, góp phần giảm chi phí nhân công cũng như chi phí vận chuyển nhân công.

- Về hạch toán chi phí sử dụng máy thi công: Chi phí sử dụng máy thi công cũng được tập hợp riêng cho từng đối tượng. Đặc biệt phần lớn máy thi công của công ty là đi thuê tạo được sự linh hoạt khi điều động máy thi công đối với những công trình ở xa việc này góp phần giảm chi phí máy thi công.

- Về hạch toán chi phí sản xuất chung: Công ty cũng tập hợp riêng chi phí sản xuất chung cho từng công trình, hạng mục công trình tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán chi phí chính xác, hiệu quả.

- Về hạch toán kế toán chi phí và giá thành sản phẩm
+ Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty đã hạch toán cho từng công trình, hạng mục công trình một cách rõ ràng, phục vụ tốt cho yêu cầu quản lý chi phí và hoạt động sản xuất – kinh doanh của công ty. Việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được thực hiện trên hệ thống sổ sách kế toán

phù hợp nhờ đó mà công tác kế toán CPSX và GTSP ở công ty đã góp phần trong việc đảm bảo hoạt động sản xuất – kinh doanh ở công ty đạt hiệu quả cao.

+ Bộ phận kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm luôn chủ động, sáng tạo. Luôn cố gắng tìm ra biện pháp quản lý chi phí. Phương pháp tập hợp các tiêu thức phân bổ chi phí nhằm có được kết quả công việc cao nhất, số liệu thông tin kế toán cung cấp là trung thực, khách quan nhất.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những thành tựu đạt được trong công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định còn một số hạn chế như sau:

- Thứ nhất tồn tại trong công tác luân chuyển chứng từ:

Mặt hạn chế trên góc độ về tốc độ luân chuyển chứng từ tại Công ty hiện nay còn chậm. Việc ban quản lý dự án của các đội trực tiếp thi công gửi chứng từ cùng với bảng tổng hợp chi phí sản xuất của từng công trình, hạng mục công trình về phòng kế toán vào cuối tháng. Nên công việc của phòng kế toán tập trung dồn vào cuối tháng, khiến công việc của kế toán không được dàn đều trong tháng. Việc tổng hợp, xử lý số liệu vào cuối tháng rất lớn trong khi ban quản lý dự án gửi chứng từ về muộn, làm cho việc lập báo cáo kế toán tài chính để cung cấp thông tin bị chậm trễ. Mặt khác gây sức ép và cản trở cho công tác kế toán, có thể dẫn đến những sai sót không đáng có trong công tác kế toán.

- Thứ hai về hạch toán kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là một khoản mục chi phí rất quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm xây lắp tuy nhiên đây cũng là một trong những loại chi phí khó kiểm soát nhất trong công ty. Với hình thức khoán gọn cho đội xây lắp giúp các đội chủ động thực hiện thi công công trình. Điều này dễ dẫn đến tình trạng mua hóa đơn, kê khai khống khối lượng vật tư đầu vào và báo giá mua vật tư sai sự thật,...ảnh hưởng đến công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Mặt khác, khi công trình hoàn thành số vật liệu còn lại tại các công trình do chưa sử dụng hết, phế liệu thu hồi cũng không được đảm bảo điều này làm cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ không phản ánh được đúng thực tế.

- Thứ ba về hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

Lực lượng trong công ty tham gia thi công các công trình, hạng mục công trình bao gồm: lao động trong danh sách của công ty và lao động thuê ngoài trực tiếp tham gia thi công công trình. Với hình thức trả lương lao động thuê ngoài theo phương pháp khoán lương tháng. Căn cứ vào số ngày công và đơn giá một ngày công để thanh toán cho người lao động nên còn chưa đảm bảo việc thực hiện tiến độ công việc một cách kịp thời, dễ gây tình trạng kéo dài thời gian.

- Thứ tư về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong xây lắp

Đặc điểm hoạt động xây lắp chịu ảnh hưởng của yếu tố như: thời tiết, trình độ công nhân, cán bộ kỹ thuật, quá trình giám sát không chặt chẽ,...nên việc thi công gặp khó khăn gây ngừng sản xuất hay tạo ra những sản phẩm không phù hợp, phải sửa chữa. Đây là thiệt hại trong sản xuất làm phát sinh chi phí, dẫn tới tăng giá thành công trình không theo dõi và xử lý khoản thiệt hại này.

3.2. Một số giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Tổng hợp Tân Định

3.2.1. Hoàn thiện về công tác luân chuyển chứng từ

Để khắc phục tình trạng chứng từ do ban quản lý dự án các đội trực tiếp thi công nộp lên phòng kế toán muộn dẫn tới khối lượng công việc vào cuối tháng , quý, năm tăng liên tục dễ dẫn đến sai sót, nhầm lẫn trong hạch toán, khiến cho việc tập hợp, phân bổ chi phí và tính giá thành sản phẩm gặp nhiều khó khăn, tình hình chi phí sản xuất thực tế không được cung cấp kịp thời. Để giải quyết tình trạng này Công ty cần quy định cụ thể thời gian để các quản lý đội thi công phải nộp chứng từ lên phòng kế toán như: định kỳ từ 10-15 ngày phải nộp chứng từ, không nộp tập trung vào thời điểm cuối tháng và hạn chế ngày cuối cùng để nộp là ngày kết thúc của tháng không kéo dài qua tháng sau, sau ngày này các chứng từ sẽ không được duyệt thanh toán.

3.2.2. Hoàn thiện hạch toán kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Để đảm bảo kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng nguyên vật liệu và kế toán đúng, đủ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh, công ty nên có biện pháp tăng cường quản lý giám sát tại công trình thi công. Khi giao cho đội xây dựng chủ động mua nguyên vật liệu ngoài quy định chuyển bộ chứng từ gồm: Bảng báo giá của loại nguyên vật liệu từ nhà cung cấp, hóa đơn mua hàng, chứng chỉ và chất lượng của nguyên vật liệu, cần bố trí nhân viên công ty kiểm tra thực tế. Đồng thời cần tách biệt giữa bộ phận thu mua vật tư và bộ phận nhận hàng để chi phí phát sinh được phản ánh một cách khách quan nhất.

Do vật tư chiếm tỷ trọng lớn trong kết cấu công trình mà số lượng vật tư dùng không hết sau khi hoàn thành công trình lại chưa được công ty hạch toán. Nên công ty cần phải kiểm soát chặt chẽ vật tư phục vụ thi công công trình, ngoài phiếu nhập kho, xuất kho, bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu công ty nên làm phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ để thuận tiện cho công tác quản lý và kiểm soát chi phí nguyên vật liệu. Phiếu báo vật tư còn lại được lập theo từng công trình, hạng mục công trình theo từng tháng để chủ động đối chiếu kiểm kê thường xuyên.

Ví dụ: Công trình Nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ, sân bê tông Làng Canh Tiến vào cuối tháng công ty nên tiến hành làm phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ.

Bảng 3.1. Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ

Đơn vị : Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định
Bộ phận: Thi công

Mẫu số 04 – VT
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Số:01

Bộ phận sử dụng: Đội xây dựng số 1

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Lý do: còn sử dụng hay trả lại
	B	C	D	1	E
1	Xi măng	XIMANG	tấn	36	Xuất cho Công trình CANHTIEN
2	Thép gân D14-CB 300V	THEPD14	kg	326,4	Xuất cho Công trình CANHTIEN

Phụ trách bộ phận sử dụng

(Ký, họ tên)

Bảng kê nguyên vật liệu còn lại cuối kỳ được lập theo từng công trình, hạng mục công trình theo từng tháng để chủ động đối chiếu kiểm kê thường xuyên.

3.2.3. Hoàn thiện hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Hiện nay, do đặc thù của ngành xây lắp là công trình rải rác ở khắp các nơi nên công nhân trực tiếp của công ty chủ yếu là thuê ngoài, điều này làm giảm chi phí nhân công trực tiếp nhưng không đảm bảo được chất lượng lao động. Lực lượng lao động này chủ yếu đến từ các vùng nông thôn, làm thời vụ. Điều này dẫn đến chất lượng lao động thấp, trình độ tay nghề không đáp ứng được yêu cầu công việc, thiếu các kiến thức cơ bản kỹ thuật thi công và an toàn lao động dẫn đến chất lượng công trình không đảm bảo, mất an toàn lao động, hao hụt lãng phí vật tư.

Hơn nữa việc chỉ sử dụng nhân công thuê ngoài đôi khi làm các đội khó khăn trong việc thuê nhân công như trong trường hợp công trình thi công ở địa điểm không có nhiều các nhóm thợ, điều này càng khiến các đội thuê nhân công kém chất lượng.

Đồng thời công ty cũng cần phải đề ra định mức công việc mỗi ngày đối với người lao động để tránh người lao động kéo dài ngày công nhưng công việc thì chậm trễ làm nâng cao chi phí của hạng mục công trình.

3.2.4. Hoàn thiện hạch toán các khoản thiệt hại trong xây lắp

- Tùy vào mức độ thiệt hại và nguyên nhân gây ra thiệt hại để có biện pháp xử lý phù hợp. Giá trị thiệt hại phá đi làm lại có thể được xử lý sau:

+ Nếu như do thiên tai gây ra được xem như khoản thiệt hại bất thường.

+ Nếu do bên giao thầu gây ra thì bên giao thầu phải bồi thường thiệt hại, bên thi công coi như đã thực hiện xong khối lượng công trình và bàn giao tiêu thụ.

+ Nếu do bên thi công gây ra thì có thể tính vào giá thành, hoặc tính vào khoản thiệt hại bất thường sau khi trừ đi phần giá trị bất người phạm lỗi phải bồi thường phần thiệt hại và phần giá trị phế liệu thu hồi được

Công ty nên đề ra các định mức chi phí phù hợp để công nhân làm việc và có căn cứ cụ thể để khen thưởng hay xử phạt phù hợp, nâng cao năng suất lao động. Đồng thời có căn cứ rõ ràng để tính các chi phí được phép tính vào giá vốn hàng và các chi phí cần hạch toán vào TK 811 để tính giá khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành.

- Về hoàn thiện việc hạch toán phế liệu thu hồi

Công ty cần giám sát chặt chẽ các khoản làm giảm chi phí thi công công trình, hạn chế tối đa tình trạng các cán bộ quản lý và đội thi công tại công trình đem bán xem như thu nhập khác của cá nhân. Đưa ra cơ chế phạt cá nhân có hành vi mang phế liệu công trình đi bán.

Kế toán tiến hành hạch toán các khoản làm giảm chi phí xây dựng công trình như vật tư thừa sử dụng không hết nhập kho, các khoản thu hồi bán lại,..

KẾT LUẬN



Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp là vấn đề quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay đòi hỏi mọi Doanh nghiệp đều phải quan tâm đặc biệt đến tính chính xác, tính đủ về công tác tính giá thành sản phẩm. Thực hiện tốt yêu cầu trên chính là cơ sở để đánh giá kết quả sản xuất và cũng là căn cứ, tiền đề để đề ra biện pháp tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Sau quá trình tìm hiểu về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Tổng hợp Tân Định nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của công ty chưa tốt vẫn còn nhiều hạn chế, tuy nhiên vẫn có nhiều ưu điểm đáng kể. Với bài khóa luận này em mong muốn góp một phần nào đó những giải pháp hoàn thiện hơn, giúp cho hoạt động quản lý của công ty có hiệu quả hơn

Trong phạm vi đề tài và điều kiện nghiên cứu, vì khả năng tìm hiểu còn hạn chế, thời gian nghiên cứu có hạn, hơn nữa đây là một vấn đề khá phức tạp cho nên em không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện bài báo cáo này. Vì vậy, em kính mong nhận được sự thông cảm cũng như sự bổ sung, góp ý quý giá từ các thầy cô giáo để bài báo cáo này đầy đủ hơn và có sự thực tiễn hơn, nhằm mục đích góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty, hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, của các thầy cô trong khoa và đặc biệt là Thầy *TS. Đào Nhật Minh* đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉ bảo giúp em hoàn thành khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày tháng 06 năm 2021

Sinh viên thực hiện

Phan Thị Bảy

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thu Vân, Bài giảng Kế toán tài chính 1 (Năm 2018). (*Khoa Kinh tế- Kế toán- Trường ĐH Quy Nhơn*).
2. Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014
3. Nguyễn Ngọc Tiên, Bài giảng Kế toán chi phí (Năm 2018). (*Khoa Kinh tế- Kế toán- Trường ĐH Quy Nhơn*).
4. Giáo trình Kế toán tài chính NXB Tài chính (Năm 2017) Chủ biên PGS.TS
Nghiêm Văn Lợi
5. Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân (Năm
2006) Chủ biên PGS.TS Nguyễn Văn Công